

Giới Thiệu

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

KHOA SƯ PHẠM

Giáo trình

TÂM LÝ HỌC LỨA TUỔI

VÀ

TÂM LÝ HỌC SƯ PHẠM

(DÙNG CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM)

Người biên soạn

Thạc sĩ ĐỖ VĂN THÔNG

LƯU HÀNH NỘI BỘ

2001

Chương I: Nhập Môn Tâm Lý Học Lứa Tuổi

Khái quát về tâm lý học lứa tuổi và sư phạm

1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm

a. Đối tượng:

- Đối tượng của tâm lý học lứa tuổi là động lực phát triển tâm lý theo lứa tuổi của con người ; sự phát triển cá thể của các quá trình tâm lý và các phẩm chất tâm lý trong nhân cách của con người đang được phát triển (quá trình con người trở thành nhân cách như thế nào ?) ;

Tâm lý học lứa tuổi nghiên cứu đặc điểm của các quá trình và các phẩm chất tâm lý riêng lẻ của cá nhân ở các lứa tuổi khác nhau và sự khác biệt của chúng ở mỗi cá nhân

trong phạm vi một lứa tuổi, nghiên cứu những khả năng lứa tuổi của việc lĩnh hội tri thức, phương thức hành động ;

Tâm lí học lứa tuổi nghiên cứu các dạng hoạt động khác nhau của các cá nhân đang được phát triển (vui chơi, lao động...)

Do yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của khoa học, ngày nay tâm lí học lứa tuổi có nhiều phân ngành : tâm lí học trẻ em trước tuổi học, tâm lí học tuổi nhi đồng, tâm lí học tuổi thiếu niên, tâm lí học tuổi thanh niên...

- *Đối tượng nghiên cứu của tâm lí học sư phạm* là những quy luật tâm lí của việc dạy học và giáo dục.

Tâm lí học sư phạm nghiên cứu những vấn đề tâm lí học của việc điều khiển quá trình dạy học, nghiên cứu sự hình thành quá trình nhận thức, tìm tòi những tiêu chuẩn đáng tin cậy của sự phát triển trí tuệ và xác định những điều kiện để đảm bảo phát triển trí tuệ có hiệu quả trong quá trình dạy học, xem xét những vấn đề và mối quan hệ qua lại giữa giáo viên và học sinh cũng như giữa học sinh với học sinh.

Những phân ngành của tâm lí học sư phạm: tâm lí học dạy học, tâm lí học giáo dục và tâm lí học về người giáo viên.

b. Nhiệm vụ:

Từ những nghiên cứu trên tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm có nhiệm vụ : rút ra những quy luật chung của sự phát triển nhân cách theo lứa tuổi, những nhân tố chỉ đạo sự phát triển nhân cách theo lứa tuổi ; rút ra những quy luật lĩnh hội tri thức, kỹ năng kỹ xảo trong quá trình giáo dục và dạy học, những biến đổi tâm lí của học sinh do ảnh hưởng của giáo dục và dạy học...từ đó cung cấp những kết quả nghiên cứu để tổ chức hợp lí quá trình sư phạm, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động giáo dục và dạy học.

c. Ý nghĩa: Những thành tựu của tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm có ý nghĩa lí luận và thực tiễn lớn lao.

- Về mặt lí luận, các nghiên cứu của tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm sử dụng các tài liệu của một số khoa học khác, nhưng đến lượt mình nó lại cung cấp tài liệu có ý nghĩa quan trọng cho các khoa học khác.

- Về mặt thực tiễn có thể khẳng định sự hiểu biết về tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm là điều kiện cần thiết để tổ chức có hiệu quả và đúng đắn quá trình học tập và giáo dục.

2. Quan hệ giữa tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm

Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và chúng quan hệ chặt chẽ với nhiều ngành khoa học khác, đặc biệt là tâm lý học đại cương, giáo dục học, phương pháp giảng dạy bộ môn...

Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm là những chuyên ngành của tâm lý học, đều dựa trên cơ sở tâm lý học đại cương. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm gắn bó chặt chẽ với nhau, thống nhất với nhau, vì chúng có chung khách thể nghiên cứu.

Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm đều nghiên cứu trẻ em trong quá trình dạy học và giáo dục.

Sự phân chia ranh giới giữa hai ngành tâm lý học này chỉ có tính chất tương đối.

Lý luận về sự phát triển tâm lý học của trẻ

1. Khái niệm về sự phát triển tâm lý trẻ em:

a. Quan niệm về trẻ em:

Dựa trên những quan điểm triết học rất khác nhau, người ta đã hiểu về trẻ em rất khác nhau :

- Có quan niệm cho rằng trẻ em là “người lớn thu nhỏ lại”, sự khác nhau giữa trẻ em và người lớn khác nhau về mọi mặt (cơ thể, tư tưởng, tình cảm...) chỉ ở tầm cỡ, kích thước chứ không khác nhau về chất.

- Theo J.J. Rútxô (1712 - 1778) : Trẻ em không phải là người lớn thu nhỏ lại và người lớn cũng không phải lúc nào cũng có thể hiểu được trí tuệ, nguyện vọng và tình cảm độc đáo của trẻ thơ...vì “Trẻ em có những cách nhìn, cách suy nghĩ và cảm nhận riêng của nó”.

- Tâm lý học duy vật biện chứng khẳng định: Trẻ em không phải người lớn thu nhỏ lại. Sự khác nhau giữa trẻ em và người lớn là sự khác nhau về chất. Trẻ em là trẻ em, nó vận động, phát triển theo quy luật của trẻ em. Ngay từ khi cất tiếng khóc chào đời, đứa trẻ đã là một con người, một thành viên của xã hội, có nhu cầu giao tiếp với người lớn. Việc nuôi nấng, dạy dỗ trẻ phải theo kiểu người. Mỗi thời đại khác nhau có trẻ em riêng của mình.

b. Quan niệm sai lầm về sự phát triển tâm lý trẻ em:

- Quan điểm duy tâm coi sự phát triển tâm lý trẻ em chỉ là sự tăng lên hoặc giảm đi về số lượng của các hiện tượng đang được phát triển, mà không có sự chuyển biến về chất lượng.

- Quan điểm này xem sự phát triển của mỗi hiện tượng như là một quá trình diễn ra một cách tự phát mà người ta không thể điều khiển được, không thể nghiên cứu được, không nhận thức được.

- Quan điểm sai lầm này được biểu hiện ở các thuyết sau:

b.1. Thuyết tiền định:

+ Thuyết này coi sự phát triển tâm lí là do các tiềm năng sinh vật gây ra, con người có tiềm năng này từ khi mới sinh ra và sự phát triển chỉ là sự trưởng thành, chín muồi của những thuộc tính đã có sẵn ngay từ đầu và được quyết định trước bằng con đường duy truyền này.

+ Các nhà tâm lí học tư sẵn cho rằng : những thuộc tính của nhân cách, năng lực cũng đã được mã hoá, chương trình hoá trong các trang bị gen.

+ Tuy nhiên, có những người theo thuyết này có đề cập đến yếu tố môi trường. Nhưng theo họ, môi trường chỉ là “yếu tố điều chỉnh“, “yếu tố thể hiện“ một nhân tố bất biến nào đó ở trẻ.

Nhà tâm lí học Mỹ E. Tóocđai cho rằng : “Tự nhiên ban cho mỗi người một vốn nhất định, giáo dục cần phải làm bộc lộ vốn đó là vốn gì và phải sử dụng nó bằng phương tiện tốt nhất“ và “vốn tự nhiên“ đó đặt ra giới hạn cho sự phát triển, cho nên một bộ phận học sinh tỏ ra không đạt được kết quả nào đó “dù giảng dạy tốt“, số khác lại tỏ ra lại có thành tích “dù giảng dạy tồi “...)

+ Từ quan điểm này làm cho con người mất lòng tin vào giáo dục, vào sự tu dưỡng và cải tạo bản thân, họ cho rằng vai trò của giáo dục là thứ yếu, trẻ tốt hay xấu, học giỏi hay kém không phải do giáo dục mà do gen tốt hay xấu. Từ đó, họ đi đến kết luận : Trẻ em khó bảo, năng lực trí tuệ kém phát triển là do bẩm sinh chứ không phải do giáo dục, do môi trường.

Như vậy, vai trò của giáo dục đã bị hạ thấp. Giáo dục chỉ là yếu tố bên ngoài có khả năng làm tăng nhanh hay kìm hãm quá trình bộc lộ những phẩm chất tự nhiên, bị chế ước bởi tính di truyền. Và họ đã rút ra kết luận sai sự phạm lầm: mọi sự can thiệp vào quá trình phát triển tự nhiên của trẻ đều là sự tùy tiện, không thể tha thứ.

b.2 . Thuyết duy cảm :

Đối lập với thuyết tiền định, thuyết duy cảm giải thích sự phát triển của trẻ chỉ bằng những tác động của môi trường xung quanh. Theo các tác giả thuộc trường phái này thì :

+ Môi trường là nhân tố tiền định sự phát triển của trẻ em. Vì thế, họ cho rằng, muốn nghiên cứu con người chỉ cần nghiên cứu, phân tích môi trường mà con người sống.

+ Quan điểm này cho rằng : môi trường xã hội là cái bất biến, quyết định trước sự phát triển tâm lý cá nhân, còn con người được xem như là đối tượng thụ động trước ảnh hưởng của môi trường.

+ Mọi người sinh ra đều có sẵn những đặc điểm bẩm sinh như nhau để phát triển trí tuệ và đạo đức. Sự khác nhau giữa các cá nhân về điểm này hay khác là do ảnh hưởng của môi trường, ảnh hưởng của những tác động khác nhau.

Với quan niệm như vậy, chúng ta không thể giải thích được vì sao trong một môi trường sống như nhau lại có những nhân cách khác nhau.

b.3 . Thuyết hội tụ hai yếu tố :

Những người theo quan điểm này cho rằng: Sự tác động qua lại giữa hai yếu tố di truyền và môi trường quyết định trực tiếp quá trình phát triển, trong đó di truyền giữ vai trò quyết định và môi trường là điều kiện để biến những đặc điểm tâm lý đã được định sẵn thành hiện thực.

Theo họ, sự phát triển là sự chón muối của những năng lực , những nét tính cách, những hứng thú...mà trẻ sinh ra đã có. Những nét và những đặc điểm tính cách do cha mẹ truyền lại cho trẻ dưới dạng có sẵn, bất biến...

Một số người theo thuyết này có đề cập đến vai trò của môi trường đối với tốc độ chín muồi của năng lực và nét tính cách được truyền lại cho trẻ em. Nhưng theo họ, môi trường không phải là toàn bộ những điều kiện và hoàn cảnh mà trẻ em sống mà chỉ là gia đình của trẻ...

Phê phán các thuyết trên :

Mặc dù quan niệm của những người đại diện cho các thuyết trên bề ngoài có vẻ khác nhau, nhưng thực chất đều có những sai lầm giống nhau: + Họ đều thừa nhận đặc điểm tâm lý của con người là bất biến hoặc tiền định hoặc do tiềm năng sinh vật di truyền hoặc ảnh hưởng của môi trường bất biến. Những quan điểm này nhằm phục vụ cho giai cấp bóc lột. (Có nghĩa là sự bất bình đẳng trong xã hội là tất nhiên, là hợp lý).

+ Họ đánh giá không đúng vai trò của giáo dục, từ đó thiếu biện pháp giáo dục, bị quan trước sản phẩm xấu của giáo dục. Họ xem xét sự phát triển của trẻ một cách tách rời và không phụ thuộc và những điều kiện cụ thể mà trong đó quá trình phát triển của trẻ diễn ra.

+ Họ đều cho rằng trẻ em là đối tượng thụ động, cam chịu ảnh hưởng có tính chất quyết định của yếu tố sinh vật hoặc môi trường...Họ phủ nhận tính tích cực riêng của cá nhân, coi thường những mâu thuẫn biện chứng được hình thành trong quá trình phát triển tâm lý của cá nhân, mà không thấy được con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể có ý thức sáng tạo nên hoàn cảnh.

c. Quan điểm duy vật biện chứng về sự phát triển tâm lý trẻ em:

- Triết học mácxít thừa nhận : sự phát triển là quá trình biến đổi của sự vật từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Đó là một quá trình tích lũy dần về số lượng, dẫn đến sự thay đổi về chất lượng, là quá trình nảy sinh cái mới trên cơ sở cái cũ do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nằm ngay trong bản thân sự vật hiện tượng.

- Nguyên lí này được vận dụng để xem xét sự phát triển tâm lý trẻ em. Bản chất của sự phát triển tâm lý trẻ em không phải chỉ là sự tăng hay giảm về số lượng mà là một quá trình biến đổi về chất trong tâm lý, sự thay đổi về lượng của các chức năng tâm lý dẫn đến sự thay đổi về chất và đưa đến sự hình thành cái mới một cách nhảy vọt (có nghĩa là làm xuất hiện những đặc điểm mới về chất) - những cấu tạo tâm lý mới ở những giai đoạn lứa tuổi nhất định.

Ví dụ : Trẻ em lên 3 tuổi có nhu cầu tự lập. Thiếu niên có cảm giác mình là người lớn...

- Như vậy, trong các giai đoạn phát triển khác nhau (sơ sinh, nhà trẻ, mẫu giáo, nhi đồng...) có sự cải biến về chất của các quá trình tâm lý và toàn bộ nhân cách của trẻ.

- Sự phát triển tâm lý trẻ em là một quá trình trẻ em lĩnh hội văn hoá - xã hội của loài người dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của người lớn thông qua hoạt động của bản thân làm cho tâm lý của trẻ được hình thành và phát triển. Có thể nói, sự phát triển tâm lý là một quá trình kế thừa. Bất cứ một mức độ nào của trình độ trước cũng là sự chuẩn bị cho trình độ sau. Yếu tố tâm lý lúc đầu ở vị trí thứ yếu, chuẩn bị cho tâm lý sau chuyển sang vị trí chủ yếu.

Trẻ em không tự lớn lên giữa môi trường, nó chỉ lĩnh hội được những kinh nghiệm xã hội khi có vai trò trung gian của người lớn. Người lớn chỉ bảo cho trẻ rất nhiều điều, từ tên các đồ vật đến cách hành động với các đồ vật...

- Sự phát triển thể hiện ở hai hình thái:

+ Sự phát triển về sinh lí thể hiện ở sự phát triển về cơ thể, ở sức chịu đựng, chống đỡ với những ảnh hưởng bên ngoài của cơ thể, ở sự hình thành và phát triển hệ thống cơ, xương, thần kinh và sự hoàn thiện các chức năng của hệ thống đó.

+ Sự phát triển về tâm lý - xã hội thể hiện ở sự hình thành nên con người với tư cách là một thành viên của xã hội, tích cực tham gia cải tạo xã hội, thể hiện:

- Ở sự nhận thức thế giới: nhận thức của trẻ ngày càng phát triển cao hơn, sâu sắc hơn, từ nhận thức cảm tính phát triển lên nhận thức lý tính...
- Ở thái độ đối với thế giới xung quanh, ở ý chí, nhu cầu, nếp sống, thói quen...
- Ở sự tích cực, tự giác tham gia vào các mặt khác nhau trong đời sống xã hội.
- Ở hoạt động cải tạo thế giới và cải tạo bản thân.

³Tóm lại :

Sự phát triển của trẻ đầy biến động và diễn ra cực kỳ nhanh chóng, là một quá trình liên tục ngay từ khi mới sinh ra, nó phát triển cùng với sự phát triển sinh lý. Quá trình này không phẳng lặng mà có khủng hoảng và đột biến. Chính hoạt động của trẻ dưới sự hướng dẫn của người lớn làm cho tâm lý của trẻ được hình thành và phát triển. Đồng thời, các nhà tâm lý duy vật biện chứng cũng thừa nhận rằng, sự phát triển tâm lý chỉ có thể xảy ra trên nền của một cơ sở vật chất nhất định (cơ thể trẻ em). Những đặc điểm cơ thể là điều kiện cần thiết, là tiền đề của sự phát triển tâm lý trẻ em. Sự phát triển tâm lý mỗi người dựa trên những điều kiện riêng của cơ thể, nhưng những điều kiện này không quyết định trước sự phát triển tâm lý, không phải là động lực của sự phát triển tâm lý. Sự phát triển tâm lý còn phụ thuộc vào một tổ hợp những yếu tố khác nữa. Trẻ phải sống và hoạt động trong điều kiện xã hội tương ứng thì tâm lý của nó mới được phát triển.

2. Quy luật chung của sự phát triển tâm lý trẻ em:

a. Tính không đồng đều của sự phát triển tâm lý:

Sự phát triển tâm lý trẻ em diễn ra một cách không đồng đều và đầy biến động, có nghĩa là trong điều kiện bất kỳ, thậm chí ngay cả trong điều kiện thuận lợi nhất của việc giáo dục thì những biểu hiện tâm lý, những chức năng tâm lý khác nhau... cũng thể phát triển ở mức độ như nhau. Có những giai đoạn các em phát triển bình thường, nhưng cũng có những giai đoạn đột biến, phát triển một cách tối ưu của một biểu hiện nào đó.

Tính không đồng đều của sự phát triển tâm lý còn thể hiện ở chỗ có sự khác biệt về sự phát triển tâm lý giữa các cá nhân trong cùng một độ tuổi.

b. Tính toàn vẹn của tâm lý:

- Cùng với sự phát triển, tâm lý con người ngày càng có tính trọn vẹn, thống nhất và bền vững. Sự phát triển tâm lý là sự chuyển biến dần các trạng thái tâm lý thành các đặc điểm tâm lý cá nhân. Ví dụ: tâm trạng vui vẻ, thoải mái trong lao động được lặp lại thường xuyên sẽ chuyển thành yêu lao động.

- Tính trọn vẹn của tâm lý phụ thuộc khá nhiều vào động cơ chỉ đạo hành vi của trẻ. Cùng với sự giáo dục, cùng với sự mở rộng vốn kinh nghiệm sống, những động cơ hành vi của trẻ ngày càng trở nên tự giác, có ý nghĩa xã hội và ngày càng bộc lộ rõ nét trong nhân cách của trẻ.

c. Tính mềm dẻo và khả năng bù trừ:

- Hệ thần kinh của trẻ em rất mềm dẻo. Dựa trên tính mềm dẻo của hệ thần kinh mà tác động của giáo dục có thể làm thay đổi tâm lý trẻ em. - Tính mềm dẻo cũng tạo nên khả năng bù trừ giữa các chức năng tâm lý hoặc sinh lý.

d. Sự phát triển tâm lý của trẻ em diễn ra dưới hình thức xuất hiện những mâu thuẫn giữa các khả năng hiện có với yêu cầu mới của điều kiện sống và hoạt động. Việc giải quyết những mâu thuẫn này chính là động lực của sự phát triển tâm lý

e. Sự phát triển tâm lý của em có tính kế tục, giai đoạn trước chuẩn bị cho giai đoạn sau, có ảnh hưởng đến giai đoạn sau.

Sự phát triển tâm lý trẻ em diễn ra trong sự thống nhất, sự tác động lẫn nhau giữa các hiện tượng tâm lý của trẻ.

Đây là một số luật cơ bản của sự phát triển tâm lý trẻ em. Sự phát triển tâm lý của trẻ không tuân theo quy luật sinh học mà theo quy luật xã hội.

3. Dạy học, giáo dục và sự phát triển tâm lý:

Trẻ chỉ có thể lĩnh hội kinh nghiệm xã hội, phát triển tâm lý bản thân nhờ sự tiếp xúc thường xuyên với người lớn, nhưng sự tiếp xúc này phải được tổ chức đặc biệt và chặt chẽ (trong quá trình sư phạm).

Giáo dục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển tâm lý của trẻ. Giáo dục và dạy học là con đường đặc biệt để truyền đạt những kinh nghiệm xã hội cho thế hệ sau. Nói tới vai trò chủ đạo của giáo dục và dạy học, chúng ta nhấn mạnh đó là quá trình tác động có mục đích, có ý thức, có kế hoạch của thế hệ trưởng thành đối với thế hệ trẻ đang lớn lên, nhằm hình thành những phẩm chất nhất định của cá nhân, đáp ứng những yêu cầu của.

Giáo dục được tổ chức chặt chẽ có khả năng :

- Vạch ra chiều hướng cho sự phát triển nhân cách và dẫn dắt sự hình thành, phát triển nhân cách của học sinh theo chiều hướng đó.

- Giáo dục có thể tạo điều kiện thuận lợi để những tiềm năng sinh vật của trẻ được bộc lộ, phát triển, biến khả năng của trẻ thành hiện thực.

- Giáo dục có thể đem lại những cái mà bẩm sinh, di truyền, môi trường tự nhiên không thể đem lại được (học được tiếng nói của loài người...)

- Giáo dục có thể bù đắp những thiếu hụt do khuyết tật hoặc bệnh tật mang lại.

- Giáo dục có thể uốn nắn những nét tâm lý xấu được hình thành do ảnh hưởng tự phát của môi trường.

- Giáo dục có thể đi trước hiện thực, giúp trẻ phát triển nhanh hơn thực tế.

Khi khẳng định vai trò chủ đạo của giáo dục và dạy học đối với sự phát triển tâm lý của trẻ, chúng ta cần lưu ý rằng tâm lý con người mang tính chủ thể, con người là chủ

thể hoạt động hơn nữa con người là một chủ thể tích cực có thể tự giáo dục, thay đổi được chính bản thân mình, nhưng nó không tách khỏi những tác động của môi trường, của giáo dục. Do vậy, những tác động như nhau, có thể ảnh hưởng khác nhau đến trẻ.

- Mối quan hệ giữa giáo dục, dạy học và phát triển là mối quan hệ biện chứng. Hai quá trình này không phải là hai quá trình diễn ra song song mà chúng thống nhất nhau.

- Để phát huy vai trò chủ đạo, giáo dục và dạy học phải kích thích, dẫn dắt sự phát triển, phải đi trước một bước, phải đón trước sự phát triển, tạo nên ở trẻ quá trình giải quyết mâu thuẫn liên tục để thúc đẩy sự phát triển.

Tuy nhiên dạy học và giáo dục cũng cần tính đến những đặc điểm lứa tuổi, những đặc điểm của mức độ đã đạt được ở trẻ và quy luật bên trong của sự phát triển. Vì vậy khả năng của giáo dục và dạy học là không vô hạn mà yếu tố quyết định sự quyết định tâm lý của trẻ một cách đúng đắn là sự tự giáo dục của trẻ trong tất cả các thời kỳ của cuộc đời.

Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em

1. Quan niệm về giai đoạn phát triển tâm lý trẻ em:

- Lứa tuổi là một thời kỳ phát triển nhất định, mang những đặc điểm chung, đặc trưng cho thời kỳ đó. Khi chuyển từ giai đoạn lứa tuổi này sang giai đoạn lứa tuổi khác bap giờ cũng xuất hiện những cấu tạo tâm lý mới chưa từng có trong thời kỳ trước. Giai đoạn lứa tuổi chỉ có ý nghĩa tương đối.

- Tuổi chỉ có ý nghĩa như là yếu tố thời gian trong quá trình phát triển của trẻ, chứ không quyết định trực tiếp sự phát triển nhân cách. Tuổi có thể phù hợp với trình độ phát triển TL của trẻ hoặc có thể đi nhanh hơn hoặc có thể chậm hơn ...

Lứa tuổi được đặc trưng bởi một loạt những yếu tố:

- Những đặc điểm của điều kiện sống, hoạt động và các yêu cầu đề ra cho trẻ ở giai đoạn phát triển hiện tại.

(Ở mỗi lứa tuổi, các em sống trong hoàn cảnh nhất định, có những mối quan hệ nhất định với thế giới bên ngoài, các em chịu sự tác động nhất định của xã hội, phải đáp ứng những yêu cầu nhất định của người lớn, của xã hội v.v...)

- Đặc điểm về cấu trúc sinh lý cơ thể của trẻ em và những biến đổi của chúng.

- Những đặc điểm tâm lý trong cấu trúc nhân cách của đứa trẻ. Ở mỗi lứa tuổi, có những đặc điểm tâm lý mới khác với lứa tuổi trước.

2. Sự phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý của trẻ

Căn cứ vào những thay đổi cơ bản trong điều kiện sống và hoạt của trẻ;

Căn cứ vào những thay đổi trong cấu trúc tâm lí của trẻ và cả sự trưởng thành cơ thể của trẻ em, người ta chia ra một số thời kỳ chủ yếu trong sự phát triển:

a. Giai đoạn trước tuổi học gồm:

- Tuổi sơ sinh : thời kì 2 tháng đầu
- Tuổi hài nhi : từ 2 - 12 tháng
- Tuổi nhà trẻ : từ 1 - 3 năm
- Tuổi mẫu giáo : từ 3 - 6 năm

b. Giai đoạn tuổi học sinh gồm:

- Thời kì học sinh tiểu học : từ 6 tuổi - 11 tuổi
- Thời kì học sinh trung học cơ sở : từ 11 tuổi - 15 tuổi
- Thời kì học sinh trung học phổ thông : từ 15 tuổi - 18 tuổi

*/ Mỗi thời kì có một vị trí, vai trò nhất định trong quá trình chuyển từ đứa trẻ mới sinh sang một nhân cách trưởng thành. Một thời kì phát triển có nét tâm lí đặc trưng của mình, mà đứa trẻ phải trải qua. Sự chuyển từ thời kì này sang thời kì khác bao giờ cũng gắn với sự xuất hiện những cấu tạo tâm lí mới về chất.

Vị trí và giai đoạn phát triển tâm lí của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở

- Tuổi thiếu niên là giai đoạn phát triển của trẻ từ 11 - 15 tuổi, các em được vào học ở trường trung học cơ sở (từ lớp 6 - 9). Lứa tuổi này có một vị trí đặc biệt và tầm quan trọng trong thời kỳ phát triển của trẻ em, vì nó là thời kỳ chuyển tiếp từ tuổi thơ sang tuổi trưởng thành và được phản ánh bằng những tên gọi khác nhau như: “thời kỳ quá độ“, “tuổi khó bảo“, “tuổi khủng hoảng“, “tuổi bất trị“...

- Đây là lứa tuổi có bước nhảy vọt về thể chất lẫn tinh thần, các em đang tách dần khỏi thời thơ ấu để tiến sang giai đoạn phát triển cao hơn (người trưởng thành) tạo nên nội dung cơ bản và sự khác biệt trong mọi mặt phát triển : thể chất, trí tuệ, tình cảm, đạo đức... của thời kỳ này.

- Ở lứa tuổi thiếu niên có sự tồn tại song song **“vừa tính trẻ con, vừa tính người lớn”**, điều này phụ thuộc vào sự phát triển mạnh mẽ về cơ thể, sự phát dục, điều kiện sống, hoạt động... của các em.

- Mặt khác, ở những em cùng độ tuổi lại có sự khác biệt về mức độ phát triển các khía cạnh khác nhau của tính người lớn - điều này do hoàn cảnh sống, hoạt động khác nhau của các em tạo nên. Hoàn cảnh đó có cả hai mặt:

- Những yếu điểm của hoàn cảnh kiềm hãm sự phát triển tính người lớn: trẻ chỉ bận vào việc học tập, không có những nghĩa vụ khác, nhiều bậc cha mẹ có xu thế không để trẻ hoạt động, làm những công việc khác nhau của gia đình, của xã hội.
- Những yếu tố của hoàn cảnh thúc đẩy sự phát triển tính người lớn: sự gia tăng về thể chất, về giáo dục, nhiều bậc cha mẹ quá bận, gia đình gặp khó khăn trong đời sống, đòi hỏi trẻ phải lao động nhiều để sinh sống. Điều đó đưa đến trẻ sớm có tính độc lập, tự chủ hơn.

- Phương hướng phát triển tính người lớn ở lứa tuổi này có thể xảy ra theo các hướng sau:

- Đối với một số em, tri thức sách vở làm cho các em hiểu biết nhiều, nhưng còn nhiều mặt khác nhau trong đời sống thì các em hiểu biết rất ít.
- Có những em ít quan tâm đến việc học tập ở nhà trường, mà chỉ quan tâm đến những vấn đề làm thế nào cho phù hợp với mốt, coi trọng việc giao tiếp với người lớn, với bạn lớn tuổi để bàn bạc, trao đổi với họ về các vấn đề trong cuộc sống, để tỏ ra mình cũng như người lớn.
- Ở một số em khác không biểu hiện tính người lớn ra bên ngoài, nhưng thực tế đang cố gắng rèn luyện mình có những đức tính của người lớn như: dũng cảm, tự chủ, độc lập ... còn quan hệ với bạn gái như trẻ con.

- Trong những giai đoạn phát triển của con người, lứa tuổi thiếu niên có một vị trí và ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đây là thời kỳ phát triển phức tạp nhất, và cũng là thời kỳ chuẩn bị quan trọng nhất cho những bước trưởng thành sau này. Thời kỳ thiếu niên quan trọng ở chỗ : trong thời kỳ này những cơ sở, phương hướng chung của sự hình thành quan điểm xã hội và đạo đức của nhân cách được hình thành, chúng sẽ được tiếp tục phát triển trong tuổi thanh niên.

- Hiểu rõ vị trí và ý nghĩa của giai đoạn phát triển tâm lý thiếu niên, giúp chúng ta có cách đối xử đúng đắn và giáo dục để các em có một nhân cách toàn diện.

Những điều kiện phát triển tâm lý lứa tuổi của học sinh trung học cơ sở

1. Sự biến đổi về mặt giải phẫu sinh lí

a. Sự phát triển cơ thể của thiếu niên diễn ra mạnh mẽ nhưng không cân đối.

Sự hoạt động tổng hợp của các tuyến nội tiết quan trọng nhất (tuyến yên, tuyến giáp trạng, tuyến thượng thận) tạo ra nhiều thay đổi trong cơ thể trẻ, trong đó sự nhảy vọt về chiều cao và sự phát dục

- Chiều cao của các em tăng lên một cách đột ngột, hằng năm có thể tăng từ 5 - 6 cm; Trọng lượng cơ thể hằng năm tăng từ 2,4 - 6 kg; tăng vòng ngực... là những yếu tố đặc biệt trong sự phát triển thể chất của trẻ.

- Ở giai đoạn dưới 14 tuổi vẫn còn có các đốt sụn hoàn toàn giữa các đốt xương sống, nên cột sống dễ bị cong vẹo khi đứng ngồi không đúng tư thế.

- Sự tăng khối lượng các bắp thịt và lực của cơ bắp diễn ra mạnh nhất vào cuối thời kỳ dậy thì khiến các em khỏe ra rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát triển cơ của các em trai khác biệt nhất định báo hiệu sự hình thành ở các em những nét khác biệt về cơ thể : con trai cao lên, vai rộng ra, con gái tròn trặn dần, xương chậu rộng ra...

Sự phát triển cơ thể diễn ra không cân đối làm cho các em lúng túng, vụng về, “lóng ngóng”.

- Xương chân và tay chóng dài nhưng cơ phát triển chậm hơn và lồng ngực phát triển chậm, nên đầu tuổi thiếu niên thường có thân hình dài, hơi gầy và ít nhiều không cân đối.

- Sự phát triển của hệ tim - mạch cũng không cân đối : thể tích tim tăng nhanh, hoạt động mạnh hơn nhưng đường kính phát triển chậm hơn. Điều này gây nên rối loạn tạm thời của hệ tuần hoàn máu.

b. Hoạt động thần kinh cấp cao của tuổi thiếu niên cũng có những nét riêng biệt.

- Ở tuổi thiếu niên, quá trình hưng phấn chiếm ưu thế rõ rệt, dẫn đến thiếu niên không làm chủ được cảm xúc của mình, không kiểm chế được xúc động mạnh. Các em dễ bị kích động, dễ bực tức, cáu gắt, mất bình tĩnh...

- Ở tuổi thiếu niên, phản xạ có điều kiện đối với những tính hiệu trực tiếp được hình thành nhanh hơn những phản xạ có điều kiện đối với những tính hiệu từ ngữ. Do vậy, ngôn ngữ của trẻ cũng thay đổi. Các em nói chậm hơn, hay “nhát gừng”, “cộc lốc”... Nhưng hiện tượng này chỉ tạm thời, khoảng 15 tuổi trở lên hiện tượng này cân đối hơn.

c. Hiện tượng dậy thì

Sự trưởng thành về mặt sinh dục là yếu tố quan trọng nhất của sự phát triển cơ thể của thể thiếu niên. Tuyến sinh dục bắt đầu hoạt động và cơ thể các em xuất hiện những dấu hiệu phụ khiến chúng ta nhận ra các em đang ở độ tuổi dậy thì.

Biểu hiện bên ngoài chủ yếu của sự chín muồi của các cơ quan sinh dục ở các em trai là sự xuất tinh, ở các em gái là hiện tượng thấy kinh. Tuổi dậy thì của các em nữ thường vào khoảng 12 - 14 tuổi, các em nam bắt đầu và kết thúc chậm hơn các em gái khoảng 1,5 - 2 năm.

Sự phát dục cùng với những chuyển biến trong sự phát triển cơ thể của thiếu niên có một ý nghĩa không nhỏ trong sự nảy sinh những cấu tạo tâm lý mới : Cảm giác về tính người lớn thực sự của mình ; cảm giác về tình cảm giới tính mới lạ, quan tâm tới người khác giới.

2. Sự thay đổi của điều kiện sống

a. Đời sống gia đình của học sinh trung học cơ sở:

- Đến tuổi này, các em đã có những vai trò nhất định, được gia đình thừa nhận như là một thành viên tích cực của gia đình, được cha mẹ, anh chị giao cho những trọng trách khá nặng nề như : chăm sóc các em nhỏ, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa, chăn nuôi gia súc, Thậm chí khá nhiều em trở thành lao động chính, góp phần tăng thu nhập của gia đình, các em đã ý thức được các nhiệm vụ đó và thực hiện tích cực.

- Điều quan trọng và có ý nghĩa lớn đối với các em là cha mẹ không còn coi các em là bé nhỏ nữa, mà đã quan tâm đến ý kiến của các em hơn, dành cho các em những quyền sống độc lập hơn, đề ra những yêu cầu cao hơn, các em được tham gia bàn bạc một số công việc của gia đình và đã biết quan tâm đến việc xây dựng, bảo vệ uy tín của gia đình.

Những sự thay đổi đó đã làm cho trẻ ý thức được vị thế của mình trong gia đình và động viên, kích thích các em hoạt động tích cực, độc lập, tự chủ.

b. Đời sống trong nhà trường của học sinh trung học cơ sở cũng có nhiều thay đổi.

Hoạt động học tập và các hoạt động khác của các học sinh trung học cơ sở đòi hỏi và thúc đẩy các em có thái độ tích cực và độc lập hơn, tạo điều kiện cho các em thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của mình.

- Sự thay đổi về nội dung dạy học:

- Vào học trường trung học cơ sở, các em được tiếp xúc với nhiều môn học khác nhau, có nội dung trừu tượng, sâu sắc và phong phú hơn, do đó đòi hỏi các em phải có sự thay đổi về cách học.
- Sự phong phú về trí thức của từng môn học làm cho khối lượng tri thức các em lĩnh hội được tăng lên nhiều, tầm hiểu biết của các em được mở rộng .

- Sự thay đổi về phương pháp dạy học và hình thức học tập:

- Các được học nhiều môn học do nhiều thầy, cô giảng dạy, cho nên phương pháp học tập thay đổi ở các bộ môn và mỗi thầy, cô có cách trình bày, có phương pháp độc đáo của mình.

- Thái độ say sưa, hứng thú học tập, lĩnh hội, phát triển trí tuệ, việc hình thành và phát triển cách lập luận độc đáo cùng những nét tính cách quý báu của các em đều do ảnh hưởng của cách dạy và nhân cách của người thầy.

- Các em được học với nhiều thầy, nhiều bạn, chịu ảnh hưởng của nhiều nhân cách, phong cách xử thế khác nhau.

- Các em được tham gia vào nhiều dạng hoạt động ở nhà trường như : lao động, học tập ngoại khóa, văn nghệ, thể thao...

c. Đời sống của học sinh trung học cơ sở trong xã hội:

- Ở lứa tuổi này các em được thừa nhận như một thành viên tích cực và được giao một số công việc nhất định trên lĩnh vực khác nhau như tuyên truyền cổ động, giữ trật tự đường phố, giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, bổ túc văn hóa...

-Thiếu niên thích làm công tác xã hội:

- Có sức lực, đã hiểu biết nhiều, muốn làm được những công việc được mọi người biết đến, nhất là những công việc cùng làm với người lớn.
- Các em cho rằng công tác xã hội là việc làm của người lớn và có ý nghĩa lớn lao. Do đó được làm các công việc xã hội là thể hiện mình đã là người lớn và muốn được thừa nhận mình là người lớn.
- Hoạt động xã hội là hoạt động có tính chất tập thể, phù hợp với sở thích của thiếu niên.

Do tham gia công tác xã hội, mà quan hệ của học sinh trung học cơ sở được mở rộng, kinh nghiệm cuộc sống phong phú lên, nhân cách của thiếu niên được hình thành và phát triển.

³ Tóm lại :

Sự thay đổi điều kiện sống, điều kiện hoạt động của thiếu niên ở trong gia đình, nhà trường, xã hội mà vị trí của các em được nâng lên. Các em ý thức được sự thay đổi và tích cực hoạt động cho phù hợp với sự thay đổi đó. Do đó, đặc điểm tâm lý, nhân cách của học sinh trung học cơ sở được hình thành và phát triển phong phú hơn so các lứa tuổi trước.

Hoạt động học tập và sự phát triển trí tuệ của học sinh trung học cơ sở

1. Đặc điểm của hoạt động học tập trong trường trung học cơ sở:

a. Trẻ càng lớn lên, hoạt động học tập càng có vị trí quan trọng trong cuộc sống của trẻ và vai trò của nó trong sự phát triển của trẻ ngày càng to lớn.

Học tập là hoạt động chủ đạo của học sinh, nhưng vào tuổi thiếu niên, việc học tập của các em có những thay đổi cơ bản.

Việc học tập ở trường trung học cơ sở là một bước ngoặt quan trọng trong đời sống của trẻ. Ở các lớp dưới, trẻ học tập các hệ thống các sự kiện và hiện tượng, hiểu những mối quan hệ cụ thể và đơn giản giữa các sự kiện và hiện tượng đó. Ở trường trung học cơ sở, việc học tập của các em phức tạp hơn một cách đáng kể. Các em chuyển sang nghiên cứu có hệ thống những có sở của các khoa học, các em học tập có phân môn... Mỗi môn học gồm những khái niệm, những quy luật được sắp xếp thành một hệ thống tương đối sâu sắc. Điều đó đòi hỏi các em phải tự giác và độc lập cao.

b. Quan hệ giữa giáo viên và học sinh cũng khác trước. Các em được học với nhiều giáo viên. Các giáo viên có cách dạy và yêu cầu khác nhau đối với học sinh, có trình độ nghề nghiệp và phẩm chất, uy tín khác nhau. Quan hệ giữa giáo viên và học sinh “xa cách” hơn so với bậc tiểu học. Sự thay đổi này tạo ra những khó khăn nhất định cho các em nhưng nó cũng tạo điều kiện cho các em phát triển dần phương thức nhận thức người khác.

c. Thái độ tự giác đối với học tập ở tuổi thiếu niên cũng tăng lên rõ rệt. Ở học sinh tiểu học, thái độ đối với môn học phụ thuộc vào thái độ của các em đối với giáo viên và điểm số nhận được. Nhưng ở tuổi thiếu niên, thái độ đối với môn học do nội dung môn học và sự đòi hỏi phải mở rộng tầm hiểu biết chi phối. Thái độ đối với môn học đã được phân hóa (môn “hay”, môn “không hay” ...)

Ở đa số thiếu niên, nội dung khái niệm “học tập” đã được mở rộng ; ở nhiều em đã có yếu tố tự học, có hứng thú bền vững đối với môn học, say mê học tập. Tuy nhiên, tính tò mò, ham hiểu biết nhiều có thể khiến hứng thú của thiếu niên bị phân tán và không bền vững và có thể hình thành thái độ dễ dãi, không nghiêm túc đối với các lĩnh vực khác trong cuộc sống.

Trong giáo dục, giáo viên cần thấy được mức độ phát triển cụ thể ở mỗi em để kịp thời động viên, hướng dẫn thiếu niên khắc phục những khó khăn trong học tập và hình thành nhân cách một cách tốt nhất. Mặt khác, cần chú ý tới tài liệu học tập : Tài liệu học tập phải súc tích về nội dung khoa học, phải gắn với cuộc sống của các em, làm cho các em hiểu rõ ý nghĩa của tài liệu học, phải gợi cảm, gây cho học sinh hứng thú học tập và phải trình bày tài liệu, phải gợi cho học sinh có nhu cầu tìm hiểu tài liệu đó, phải giúp đỡ các em biết cách học, có phương pháp học tập phù hợp.

2. Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở

Ở lứa tuổi này hoạt động

a. Tri giác: các em đã có khả năng phân tích, tổng hợp các sự vật, hiện tượng phức tạp hơn khi tri giác sự vật, hiện tượng. Khối lượng tri giác tăng lên, tri giác trở nên có kế hoạch, cơ trình tự và hoàn thiện hơn.

b. Trí nhớ: của thiếu niên cũng được thay đổi về chất. Đặc điểm cơ bản của trí nhớ ở lứa tuổi này là sự tăng cường tính chất chủ định, năng lực ghi nhớ có chủ định được tăng lên rõ rệt, cách thức ghi nhớ được cải tiến, hiệu suất ghi nhớ cũng được nâng cao.

Học sinh trung học cơ sở có nhiều tiến bộ trong việc ghi nhớ tài liệu trừu tượng, từ ngữ. Các em có những kỹ năng tổ chức hoạt động tư duy, biết tiến hành các thao tác như so sánh, hệ thống hóa, phân loại nhằm ghi nhớ tài liệu. Kỹ năng nắm vững phương tiện ghi nhớ của thiếu niên được phát triển ở mức độ cao, các em bắt đầu biết sử dụng những phương pháp đặc biệt để ghi nhớ và nhớ lại. Tốc độ ghi nhớ và khối lượng tài liệu được ghi nhớ tăng lên. Ghi nhớ máy móc ngày càng nhường chỗ cho ghi nhớ logic, ghi nhớ ý nghĩa. Hiệu quả của trí nhớ trở nên tốt hơn. Các em thường phản đối các yêu cầu của giáo viên bắt học thuộc lòng từng câu, từng chữ có khuynh hướng muốn tái hiện bằng lời nói của mình. Vì thế giáo viên cần phải:

- Dạy cho học sinh phương pháp ghi nhớ logic.
- Cần giải thích cho các em rõ sự cần thiết phải ghi nhớ chính xác những định nghĩa, những qui luật. Ở đây phải chỉ rõ cho các em thấy, nếu ghi nhớ thiếu một từ nào đó thì ý nghĩa của nó không còn chính xác nữa.
- Rèn luyện cho các em có kỹ năng trình bày chính xác nội dung bài học theo cách diễn đạt của mình.
- Chỉ cho các em, khi kiểm tra sự ghi nhớ, phải bằng sự tái hiện mới biết được sự hiệu quả của sự ghi nhớ. (Thường thiếu niên hay sử dụng sự nhận lại)
- Giáo viên cần hướng dẫn các em vận dụng cả hai cách ghi nhớ máy móc và ghi nhớ ý nghĩa một cách hợp lý.
- Cần chỉ cho các em thiết lập các mối liên tưởng ngày càng phức tạp hơn, gắn tài liệu mới với tài liệu cũ, giúp cho việc lĩnh hội tri thức có hệ thống hơn, đưa tài liệu cũ vào hệ thống tri thức.

c. Tư duy :

Hoạt động tư duy của học sinh trung học cơ sở có những biến đổi cơ bản:

- Tư duy nói chung và tư duy trừu tượng nói riêng phát triển mạnh là một đặc điểm cơ bản của hoạt động tư duy ở thiếu niên. Nhưng thành phần của tư duy hình tượng - cụ thể vẫn được tiếp tục phát triển, nó vẫn giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc của tư duy.

- Các em hiểu các dấu hiệu bản chất của đối tượng nhưng không phải bao giờ cũng phân biệt được những dấu hiệu đó trong mọi trường hợp. Khi nắm khái niệm các em có khi thu hẹp hoặc mở rộng khái niệm không đúng mức.

- Ở tuổi thiếu niên, tính phê phán của tư duy cũng được phát triển, các em biết lập luận giải quyết vấn đề một cách có căn cứ. Các em không dễ tin như lúc nhỏ, nhất là ở cuối tuổi này, các em đã biết vận dụng lí luận vào thực tiễn, biết lấy những điều quan sát được, những kinh nghiệm riêng của mình để minh họa kiến thức.

Từ những đặc điểm trên, giáo viên cần lưu ý:

- Phát triển tư duy trừu tượng cho học sinh trung học cơ sở để làm cơ sở cho việc lĩnh hội khái niệm khoa học trong chương trình học tập.
- Chỉ dẫn cho các em những biện pháp để rèn luyện kỹ năng suy nghĩ có phê phán và độc lập

Hoạt động giao tiếp của học sinh trung học cơ sở

1. Giao tiếp của thiếu niên với người lớn:

a. Ở tuổi thiếu niên xuất hiện một cảm giác rất độc đáo : “cảm giác mình đã là người lớn”. Các em cảm thấy mình không còn là trẻ con nữa, nhưng các em cũng có cảm giác mình chưa thực sự là người lớn.

Cảm giác về sự trưởng thành của bản thân là nét đặc trưng trong nhân cách thiếu niên, vì nó biểu hiện lập trường sống mới của thiếu niên đối với người lớn và thế giới xung quanh.

Cảm giác mình đã là người lớn được thể hiện rất phong phú về nội dung và hình thức. Các em quan tâm đến hình thức, tác phong, cử chỉ...và những khả năng của bản thân.

- Trong học tập các em muốn độc lập lĩnh hội tri thức, muốn có lập trường và quan điểm riêng.

- Trong phạm vi ý thức xã hội, các em muốn được độc lập và không phụ thuộc vào người lớn ở một mức độ nhất định.

- Các em đòi hỏi, mong muốn người lớn quan hệ đối xử với mình bình đẳng như đối xử với người lớn, không can thiệp quá tỉ mỉ vào một số mặt trong đời sống riêng của các em.

- Thiếu niên bắt đầu chống đối những yêu cầu mà trước đây nó vẫn thực hiện một cách tự nguyện. Các em bảo vệ ý kiến của mình không chỉ trong lời nói mà cả trong hành động.

Cảm giác về sự trưởng thành và nhu cầu được người lớn thừa nhận nó là người lớn đã đưa đến vấn đề quyền hạn của người lớn và các em trong quan hệ với nhau. Các em mong muốn hạn chế quyền hạn của người lớn, mở rộng quyền hạn của mình; Các em mong muốn người lớn tôn trọng nhân cách, phẩm giá, tin tưởng và mở rộng tính độc lập của các em.

Nguyện vọng muốn được tin tưởng và độc lập hơn, muốn được quyền bình đẳng nhất định với người lớn có thể thúc đẩy các em tích cực hoạt động, chấp nhận những yêu cầu đạo đức của người lớn và phương thức hành vi trong thế giới người lớn,

khiến các em xứng đáng với vị trí xã hội tích cực Nhưng mặt khác nguyện vọng này cũng có thể khiến các em chống cự, không phục tùng những yêu cầu của người lớn.

Có những nguyên nhân nhất định khiến thiếu niên có cảm giác về sự trưởng thành của bản thân: Các em thấy được sự phát triển mạnh mẽ về cơ thể và sức lực của mình; các em thấy tầm hiểu biết, kỹ năng, kỹ xảo của mình được mở rộng; thiếu niên tham gia nhiều hơn vào cuộc sống xã hội, cuộc sống của người lớn. Tính tự lập khiến các em thấy mình giống người lớn ở nhiều điểm...

Xu thế cường điệu hóa ý nghĩa của những thay đổi của bản thân, khiến cho các em có nhu cầu tham gia vào đời sống của người lớn, trong khi đó kinh nghiệm của các em chưa tương xứng với nhu cầu đó. Đây là một mâu thuẫn trong sự phát triển nhân cách thiếu niên.

Cần phải thấy: nhu cầu và nguyện vọng của thiếu niên là chính đáng, người lớn phải thay đổi thái độ đối xử đối với thiếu niên.

Nếu người lớn không chịu thay đổi quan hệ với các em, thì các em sẽ trở thành người khởi xướng thay đổi mối quan hệ này.

Nếu người lớn chống đối, sẽ gây ra những phản ứng của các em với người lớn dưới dạng bướng bỉnh, bất bình, không vâng lời...

Nếu người lớn thấy sự phản đối của các em, mà không suy xét về phía mình để thay đổi quan hệ với các em, thì sự xung đột của các em với người lớn còn kéo dài đến hết thời kì của lứa tuổi này.

Những quan hệ xung đột giữa các em và người lớn làm nảy sinh những hành vi tương ứng ở các em: xa lánh người lớn, không tin tưởng vào người lớn, cho rằng người lớn không hiểu các em và không chịu hiểu các em, khó chịu một cách có ý thức với những yêu cầu, những đánh giá, những nhận xét của người lớn. Tác động giáo dục của người lớn đối với các em bị giảm sút.

Có nhiều yếu tố làm cho người lớn vẫn giữ nguyên quan hệ như trước đây đối với các em : các em vẫn còn là học sinh, vẫn phụ thuộc vào cha mẹ về kinh tế; cha mẹ và giáo viên vẫn đang giữ vai trò giáo dục các em; hơn thế nữa, ở các em vẫn còn những nét trẻ con trên khuôn mặt, trong dáng dấp, trong hành vi và trong tính cách. Mặt khác, nhiều người lớn còn thấy việc tăng quyền hạn và tính độc lập cho thiếu niên là không hợp lí.

Chính sự không thay đổi thái độ của người lớn khi thiếu niên đang trở thành người lớn là nguyên nhân gây ra “đụng độ” giữa thiếu niên với người lớn. Nếu người lớn không thay đổi thái độ, các em sẽ thái độ chống đối, các em sẽ xa lánh người lớn, cho rằng người lớn không hiểu và không thể hiểu mình...

b. Do vậy, trong quan hệ với thiếu niên, người lớn cần:

- Phải mong muốn và biết cách tôn trọng tính độc lập và quyền bình đẳng của thiếu niên.

- Quan hệ giữa thiếu niên và người lớn có thể không có mâu thuẫn nếu quan hệ đó được xây dựng trên cơ sở tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau.

- Khi tiếp xúc với thiếu niên cần gương mẫu, khéo léo, tế nhị

Như vậy, tính độc lập và quyền bình đẳng trong quan hệ của các em với người lớn là vấn đề phức tạp và gay gắt nhất trong giao tiếp của các em với người lớn nói riêng, trong việc giáo dục các em ở lứa tuổi này nói chung. Không nên coi đây là biểu hiện của sự “khủng hoảng” tuổi dậy thì, mà là sự khủng hoảng trong quan hệ của thiếu niên với người lớn, chủ yếu do người lớn gây ra. Những khó khăn, mâu thuẫn có thể hạn chế hoặc không xảy ra, nếu người lớn và các em xây dựng được mối quan hệ bạn bè, quan hệ có hình thức hợp tác trên cơ sở tôn trọng, thương yêu, tin cậy, bình đẳng và tế nhị trong cư xử với thiếu niên.

Sự hợp tác này cho phép người lớn đặt các em vào vị trí mới - vị trí của người giúp việc và người bạn trong những công việc khác nhau, còn bản thân người lớn trở thành người mẫu mực và người bạn tin cậy của các em.

2. Giao tiếp của học sinh trung học cơ sở với bạn bè

Nhu cầu giao tiếp với bạn phát triển mạnh là một đặc điểm quan trọng ở tuổi thiếu niên

a. Sự giao tiếp của học sinh trung học cơ sở với bạn bè cùng lứa tuổi:

- Quan hệ với bạn bè cùng lứa tuổi phức tạp, đa dạng hơn nhiều so với học sinh tiểu học. Sự giao tiếp của các em đã vượt ra ngoài phạm vi học tập, phạm vi nhà trường, mà còn mở rộng trong những hứng thú mới, những việc làm mới, những quan hệ mới trong đời sống của các em, các em có nhu cầu lớn trong giao tiếp với bạn bè vì:

Một mặt, các em rất khao khát được giao tiếp và cùng hoạt động chung với nhau, các em có nguyện vọng được sống trong tập thể, có những bạn bè thân thiết tin cậy. Mặt khác, cũng biểu hiện nguyện vọng không kém phần quan trọng là được bạn bè công nhận, thừa nhận, tôn trọng mình.

- Học sinh trung học cơ sở cho rằng quan hệ bạn bè cùng tuổi là quan hệ riêng của cá nhân, các em có quyền hành động độc lập trong quan hệ này bảo vệ quyền đó của mình. Các em không muốn người lớn can thiệp vào chuyện bạn bè của mình. Nếu có sự can thiệp thô bạo của người lớn, khiến các em cảm thấy bị xúc phạm, thì các em chống đối lại. Nhu cầu giao tiếp với bạn bè là một nhu cầu chính đáng của các em. Các em mong muốn có một tình bạn riêng, thân thiết để “gửi gắm tâm tình”. Các em có nhiều nhận xét, băn khoăn về dáng vẻ bên ngoài, về tình cảm, ý nghĩ tâm tư của mình, về quan hệ của mình với người khác và cả quan hệ của mọi người với nhau...

Các em cần trao đổi với bạn bè để có được hiểu biết đầy đủ hơn, đúng hơn về bản thân và một số vấn đề khác...

Nếu như quan hệ của người lớn và các em không hòa thuận, thì sự giao tiếp với bạn bè cùng tuổi càng tăng và ảnh hưởng của bạn bè đến với các em càng mạnh mẽ.

Sự bất hòa trong quan hệ bạn bè cùng lớp, sự thiếu thốn bạn thân hoặc tình bạn bị phá vỡ đều sinh ra những cảm xúc nặng nề và tình huống khó chịu nhất đối với các em là sự phê bình thẳng thắn của tập thể, của bạn bè; còn hình phạt nặng nề nhất đối với các em là bị bạn bè tẩy chay, không muốn chơi với mình.

- Tình bạn trong đời sống học sinh trung học cơ sở đã sâu sắc hơn. Các em thích giao tiếp và kết bạn với nhau, nhưng không phải mọi em ở trong lớp đều được các em thích và giao tiếp như nhau. Các em chỉ kết bạn với những em được mọi người tôn trọng, có uy tín và tiến bộ rõ rệt về mặt nào đó.

- Lúc đầu phạm vi giao tiếp của các em thường là rộng, nhưng không được bền vững, có tính chất tạm thời, là thời kì lựa chọn, tìm kiếm người bạn thân. Về sau những em có cùng hứng thú, cùng yêu thích một loại hoạt động nào đó, thì gắn bó với nhau. Trong việc chọn bạn, thiếu niên thường yêu cầu cao ở bạn, đều quan trọng để kết bạn là những phẩm chất về tình bạn phải trung thành, thẳng thắn, cởi mở, tôn trọng, tin cậy lẫn nhau, quan hệ bình đẳng và giúp đỡ lẫn nhau.

- Phạm vi giao tiếp của các em hẹp lại, nhưng quan hệ của các em gắn bó với nhau hơn, chịu ảnh hưởng của nhau, dễ lây hứng thú của bạn (có thể trở thành người tốt hoặc ngược lại). Vì vậy giao tiếp với bạn là nguồn nảy sinh hứng thú mới. Bạn bè mà các em yêu thích có thể trở thành hình mẫu đối với các em, nhất là các bạn có những ưu điểm.

- Trò chuyện giữ một vị trí có ý nghĩa đối với lứa tuổi này, các em đã kể cho nhau về mọi mặt sinh hoạt, đời sống và suy nghĩ của mình, kể cả những điều “bí mật” nhiều khi các bạn không kể với bất cứ ai. Vì thế mà các em yêu cầu rất cao đối với bạn, phải cởi mở, hiểu nhau, tế nhị, vị tha, đồng cảm và giữ bí mật cho nhau.

- Lí tưởng tình bạn của lứa tuổi này là “sống chết có nhau”, “chí ngọt, xẻ bùi” - đây là vấn đề các em thâm nhập vào mọi mặt đời sống của nhau. Càng lớn lên sự thâm nhập về tâm hồn giữa các em ngày càng được nảy nở, phát triển. Đó là sự giống nhau về đời sống nội tâm, là sự hiểu biết nhau, sự trùng hợp về những giá trị của cá nhân, về những hoài bão, về quan điểm trong cuộc sống.

b. Một đặc trưng quan trọng trong quan hệ với bạn bè cùng tuổi là sự xuất hiện những sắc thái mới trong quan hệ với bạn khác giới - những cảm xúc giới tính..

- Tự ý thức đã phát triển khiến các em nhanh chóng nhận thức được những đặc điểm giới tính của mình. Các em đã bắt đầu quan tâm lẫn nhau, ưa thích nhau, từ đó quan tâm đến vẻ bề ngoài của mình.

- Ở các em gái thái độ quan tâm đến bạn thường thể hiện khá thụ động và kín đáo (làm dáng hơn trước chú ý đến hình thức của mình hơn), các em thường che dấu tình cảm của mình bằng cách tỏ vẻ thờ ơ, lãnh đạm với bạn trai. Các em trai thể hiện thái độ này một cách công khai, ngang nhiên, có khi thô bạo (giật tóc, dẫu cặp...).

Lúc đầu sự quan tâm của các em trai có tính chất tấn mạn và biểu hiện bằng phương thức đặc thù của trẻ con như xô đẩy, trêu chọc các em gái... Các em gái nhiều khi rất bực, không hài lòng về những hành vi như thế của các em trai và khi các em gái ý thức được thì không bực tức, giận dữ các em trai.

Về sau những quan hệ này được thay đổi, mất tính trực tiếp, xuất hiện tính ngượng ngùng, e thẹn, nhút nhát... Ở một số em điều đó được bộc lộ trực tiếp, còn một số khác thì được che đậy bằng thái độ thờ ơ giả tạo “khinh bỉ” đối với người khác giới. Hành vi này mang tính chất hai mặt: sự quan tâm đến nhau, với sự phân biệt nam nữ.

Tuy hành vi bên ngoài có thể khác nhau nhưng các em đều có hiện tượng tâm lý giống nhau là các em chú ý nhiều đến bạn khác giới, mong bạn khác giới chú ý đến mình và ưa thích mình.

- Trong tình bạn khác giới các em vừa hồn nhiên, vừa có vẻ “thận trọng”. “kín đáo”... Nhìn chung, những xúc cảm của các em là trong sáng, là động lực thúc đẩy các em tự hoàn thiện mình. Nhưng không phải tất cả thiếu niên đều có những rung cảm như vậy. Một số em bị cuốn hút vào con đường “yêu đương”. Nhiều khi các em cũng không hiểu rõ tình cảm của mình và có ảnh hưởng nhất định đến kết quả học tập. Người làm công tác giáo dục cần phải thận trọng, tế nhị, khéo léo khi giải quyết vấn đề này. Cần hướng dẫn, uốn nắn tình bạn giữa nam và nữ ở lứa tuổi này thật lành mạnh, trong sáng và nó động lực để giúp nhau trong học tập, trong tu dưỡng. Không nên can thiệp thô bạo, dùng các biện pháp bạo lực, áp đặt đối với các em...

c. Sự giao tiếp ở lứa tuổi học sinh trung học cơ sở là một loại hoạt động đặc biệt, mà nội dung của nó là xây dựng những quan hệ qua lại và những hành động trong quan hệ đó. Nhờ hoạt động giao tiếp mà các em nhận thức được người khác và bản thân mình đồng thời qua đó làm phát triển một số kỹ năng như kỹ năng so sánh, phân tích, khái quát hành vi của bản thân và của bạn, làm phong phú thêm những biểu tượng về nhân cách của bạn và của bản thân.

Do đó, làm công tác giáo dục phải tạo điều kiện để các em giao tiếp với nhau, hướng dẫn và kiểm tra sự quan hệ của các em, tránh tình trạng ngăn cấm, hạn chế sự giao tiếp của lứa tuổi này.

Sự phát triển nhân cách của lứa tuổi học sinh

1. Sự hình thành tự ý thức của học sinh trung học cơ sở

Một trong những đặc điểm quan trọng của sự phát triển nhân cách ở lứa tuổi thiếu niên là sự hình thành tự ý thức

- Do sự phát triển mạnh mẽ của cơ thể, đặc biệt do sự phát triển của các mối quan hệ xã hội và sự giao tiếp trong tập thể mà ở các em đã biểu hiện nhu cầu tự đánh giá nhu cầu so sánh mình với người khác. Các em đã bắt đầu xem xét mình, vạch cho mình một nhân cách tương lai, muốn hiểu biết mặt mạnh, mặt yếu trong nhân cách của mình.

Mức độ tự ý thức của các em cũng có sự khác nhau.

- Về nội dung, không phải tất cả những phẩm chất của nhân cách đều ý thức được hết. Ban đầu các em chỉ nhận thức hành vi của mình, sau đó là nhận thức những phẩm chất đạo đức, tính cách và năng lực của mình trong những phạm vi khác nhau, cuối cùng các em mới nhận thức những phẩm chất phức tạp thể hiện nhiều mặt của nhân cách (tình cảm trách nhiệm, lòng tự trọng...).

- Về cách thức, ban đầu các em còn dựa vào đánh giá của những người gần gũi và có uy tín với mình. Dần dần các em hình thành khuynh hướng độc lập phân tích và đánh giá bản thân. Nhưng khả năng tự đánh giá của thiếu niên còn hạn chế, chưa đủ khách quan... Do đó, nảy sinh những xung đột, mâu thuẫn giữa mức độ kì vọng của các em với địa vị thực tế của chúng trong tập thể; mâu thuẫn giữa thái độ của các em đối với bản thân, đối với những phẩm chất nhân cách của mình và thái độ của các em đối với người lớn, đối với bạn bè cùng lứa tuổi.

Ý nghĩa quyết định nhất để phát triển tự ý thức ở lứa tuổi này cuộc sống tập thể của các em, nơi mà nhiều mối quan hệ giá trị đúng đắn, mối quan hệ này sẽ hình thành ở các em lòng tự tin vào sự tự đánh giá của mình, là những yêu cầu ngày càng cao đối với hành vi, hoạt động của các em... cũng đồng thời giúp cho sự phát triển về mặt tự ý thức của các em.

Việc nhận thức về mình còn thông qua việc đối chiếu so sánh mình với người khác. Nhưng khi đánh giá người khác, các em còn chủ quan, nông cạn, nhiều khi chỉ dựa vào một vài hình tượng không rõ ràng các em đã vội kết luận hoặc chỉ chú ý vào một vài phẩm chất nào đó mà quy kết toàn bộ. Vì thế, người lớn rất dễ mà cũng rất khó gây uy tín với thiếu niên. Và khi đã có kết luận đánh giá về một người nào đó, các em thường có ấn tượng dai dẳng, sâu sắc.

- Sự phát triển tự ý thức của thiếu niên có ý nghĩa lớn lao ở chỗ, nó thúc đẩy các em bước vào một giai đoạn mới. Kể từ tuổi thiếu niên trở đi, khả năng tự giáo dục của các em được phát triển, các em không chỉ là khách thể của quá trình giáo dục mà còn đồng thời là chủ thể của quá trình này.

Ở nhiều em, tự giáo dục còn chưa có hệ thống, chưa có kế hoạch, các em còn lúng túng trong việc lựa chọn biện pháp tự giáo dục. Vì vậy, nhà giáo dục cần tổ chức cuộc sống và hoạt động tập thể phong phú, hấp dẫn, lôi cuốn các em vào hoạt động chung của tập thể, tổ chức tốt mối quan hệ giữa người lớn và các em...

2. Sự hình thành đạo đức của học sinh trung học cơ sở

Khi đến trường, trẻ được lĩnh hội chuẩn mực và quy tắc hành vi đạo đức một cách có hệ thống.

Đến tuổi thiếu niên, do sự mở rộng quan hệ xã hội, do sự phát triển mạnh mẽ của tự ý thức...mà trình độ đạo đức của các em được phát triển mạnh. Sự hình thành ý thức đạo đức nói chung, sự lĩnh hội tiêu chuẩn của hành vi đạo đức nói riêng là đặc điểm tâm lí quan trọng trong lứa tuổi thiếu niên.

Tuổi thiếu niên là lứa tuổi hình thành thế giới quan, lí tưởng, niềm tin đạo đức, những phán đoán giá trị...

Do tự ý thức và trí tuệ đã phát triển, hành vi của thiếu niên bắt đầu chịu sự chỉ đạo của những nguyên tắc riêng, những quan điểm riêng của thiếu niên.

Nhân cách của thiếu niên được hình thành phụ thuộc vào việc thiếu niên có được kinh nghiệm đạo đức như thế nào thực hiện đạo đức nào ?

Những nghiên cứu tâm lí học cho thấy trình độ nhận thức đạo đức của thiếu niên là cao. Thiếu niên hiểu rõ những khái niệm đạo đức vừa sức đối với chúng...

Nhưng cũng có cả những kinh nghiệm và khái niệm đạo đức hình thành một cách tự phát ngoài sự hướng dẫn của giáo dục, do ảnh hưởng của những sự kiện trong sách, phim, bạn bè xấu...Do vậy, các em có thể có những ngộ nhận hoặc hiểu phiến diện, không chính xác một số khái niệm đạo đức... Trong công tác giáo dục cần chú ý giúp các em hiểu được khái niệm đạo đức một cách chính xác... và tổ chức hành động để thiếu niên có được kinh nghiệm đạo đức đúng đắn...

3. Sự hình thành tình cảm của học sinh trung học cơ sở

Tình cảm của học sinh trung học cơ sở sâu sắc và phức tạp hơn các em học sinh tiểu học.

- Đặc điểm nổi bật ở lứa tuổi này là dễ xúc động, vui buồn chuyển hóa dễ dàng, tình cảm còn mang tính chất bùng bột, hăng say...Điều này do ảnh hưởng của sự phát dục và thay đổi một số cơ quan nội tạng gây nên. Nhiều khi còn do hoạt động thần kinh không cân bằng, hưng phấn mạnh hơn ức chế đã làm cho các em không tự kiểm chế nổi.

- Thiếu niên dễ có phản ứng mãnh liệt trước sự đánh giá, nhất là sự đánh giá thiếu công bằng của người lớn.

- Tâm trạng của thiếu niên thay đổi nhanh chóng, thất thường, có lúc đang vui nhưng chỉ là một cố gì đó lại sinh ra buồn ngay hoặc đang lúc bực mình nhưng gặp điều gì thích thú lại tươi cười ngay. Do đó, nên thái độ của các em đối với những người xung quanh cũng có nhiều mâu thuẫn.

Rõ ràng, cách biểu hiện xúc cảm của thiếu niên mang tính chất độc đáo. Đó là tính bùng nổ, sôi nổi dễ bị kích động và dễ thay đổi.

³ Kết luận :

- Trong những giai đoạn phát triển của con người lứa tuổi thiếu niên có một ý nghĩa vô cùng quan trọng. Đây là thời kỳ phát triển phức tạp nhất, nhiều biến động nhất nhưng cũng là thời kỳ chuẩn bị quan trọng nhất cho những bước trưởng thành sau này.

- Sự phát triển tâm lý của thiếu niên có chịu ảnh hưởng của thời kỳ phát dục. Nhưng cái ảnh hưởng quyết định nhất đối với sự phát triển tâm lý chính là những mối quan hệ xung quanh, đặc biệt là những mối quan hệ giữa thiếu niên và người lớn.

- Đây là lứa tuổi của các em không còn là trẻ con nữa, nhưng chưa hẳn là người lớn. Ở lứa tuổi này các em cần được tôn trọng nhân cách, cần được phát huy tính độc lập nhưng cũng rất cần đến sự chăm sóc chu đáo và đối xử tế nhị.

Chương III: Tâm Lý Học Lứa Tuổi Của Học Sinh Trung Học Phổ Thông

Những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý học học sinh trung học phổ thông

1. Khái niệm tuổi thanh niên

Trong tâm lý học lứa tuổi, tuổi thanh niên là giai đoạn phát triển bắt đầu từ lúc dậy thì và kết thúc vào tuổi người lớn.

Định nghĩa này nói tới 2 giới hạn : giới hạn sinh lý (dậy thì) và giới hạn xã hội (tuổi người lớn).

Có nhiều quan điểm khác nhau về tuổi thanh niên :

Các nhà tâm lý học mácxít cho rằng cần nghiên cứu tuổi thanh niên một cách phức tạp, phải kết hợp quan điểm tâm lý học xã hội với việc tính đến những quy luật bên trong của sự phát triển. Đây là vấn đề rất phức tạp. Vì không phải lúc nào nhịp điệu và các giai đoạn của sự phát triển tâm lý, sinh lý cũng trùng hợp với các thời hạn trưởng thành về mặt xã hội. “Sự bắt đầu trưởng thành của con người như là một cá thể (sự trưởng thành về thể chất), một nhân cách (sự trưởng thành một công dân), một chủ thể nhận thức (sự trưởng thành trí tuệ) và một chủ thể lao động (năng lực lao động) là không trùng hợp nhau về thời gian.”

Trẻ em ngày nay lớn nhanh hơn và đạt được sự trưởng thành đầy đủ của mình sớm hơn. So với hai, ba thế hệ trước, sự dậy thì và được kết thúc sớm hơn 2 năm. Các nhà

sinh lí học phân chia quá trình này thành 3 giai đoạn : giai đoạn trước dậy thì , dậy thì và sau dậy thì. Tâm lí học lứa tuổi thường gắn tuổi thiếu niên với 2 giai đoạn đầu còn tuổi thanh niên gắn với giai đoạn 3.

Đối với thanh niên thì tuổi thanh niên là thời kì từ 14, 15 tuổi đến 25 tuổi. Trong đó chia là 2 giai đoạn :

- Từ 14, 15 tuổi đến 17,18 tuổi : giai đoạn đầu tuổi thanh niên (thanh niên học sinh).
- Từ 17, 18 tuổi đến 25 tuổi : giai đoạn tuổi thanh niên.

Từ sự phân tích trên cho thấy : **tuổi thanh niên là một hiện tượng tâm lí xã hội.**

2. Đặc điểm cơ thể

Tuổi đầu thanh niên là tuổi đạt được sự trưởng thành về mặt cơ thể. Sự khác biệt về cơ thể giữa thanh niên mới lớn với người lớn không đáng kể. Nhưng sự phát triển thể lực của các em còn kém so với người lớn.

Tuổi đầu thanh niên bắt đầu thời kì phát triển tương đối êm ả về mặt sinh lí:

- Sự phát triển của hệ xương được hoàn thiện. Cơ bắp được tiếp tục phát triển. Chiều cao và trọng lượng đã phát triển chậm lại. Các em gái đạt được sự tăng trưởng đầy đủ vào khoảng 16-17 tuổi, các em trai vào khoảng 17-18 tuổi. Sức mạnh cơ bắp của các em trai tăng nhanh.

- Sự phát triển của hệ thần kinh có những thay đổi quan trọng do cấu trúc bên trong của não phức tạp và các chức năng của não phát triển. Số lượng dây thần kinh liên hợp, liên kết các phần khác nhau của vỏ não tăng lên...

- Hệ tuần hoàn đi vào hoạt động bình thường. Sự mất cân đối giữa tim và mạch đã chấm dứt.

- Đa số các em đã qua thời kì phát dục ; hoạt động của các tuyến nội tiết trở nên bình thường.

Tóm lại, đây là lứa tuổi các em có cơ thể phát triển cân đối, hài hòa và đẹp nhất.

3. Điều kiện xã hội của sự phát triển

- Hoạt động của thanh niên ngày càng nphong phú và phức tạp, nên vai trò và hứng thú xã hội của thanh niên không những mở rộng về phạm vi, số lượng mà còn biến đổi về chất lượng. Nhiệm vụ chủ yếu ở lứa tuổi này là chọn nghề.

- Ở gia đình, thanh niên đã có nhiều quyền lợi và trách nhiệm của người lớn, cha mẹ bắt đầu trao đổi với các em về một số vấn đề trong gia đình, các em được cha mẹ tin tưởng và tôn trọng. Các em cũng đã quan tâm đến nhiều hoạt động trong gia đình. Các

em cũng đã chăm sóc và giáo dục các em nhỏ của mình. Ở nông thôn, nhiều em đã trở thành lao động chính trong gia đình.

- Ở nhà trường, hoạt động học tập của thanh niên phức tạp hơn nhiều so tuổi thiếu niên, đòi hỏi các em phải tích cực và nỗ lực nhiều. Các em đến trường vẫn chịu sự lãnh đạo của người lớn và phụ thuộc vào cha mẹ về vật chất...

- Ngoài xã hội, sự giao tiếp của thanh niên rất rộng và tính xã hội cao hơn nhiều so với thiếu niên, các em được tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội, nhiều mối quan hệ xã hội hơn. Các em có dịp hòa nhập vào cuộc sống muôn màu muôn vẻ của đời sống xã hội hơn. Xã hội giao cho các em quyền lợi và trọng trách nặng nề hơn. Các em phải thực hiện nghĩa vụ của mình đối với xã hội : nghĩa vụ lao động, nghĩa vụ quân sự...

Vị trí của thanh niên có tính chất không xác định (ở mặt này họ được coi là người lớn, mặt khác lại không). Đây là một tất yếu khách quan, đòi hỏi người lớn phải khuyến khích hành động có ý thức trách nhiệm của các em và khuyến khích sự giáo dục lẫn nhau trong lứa tuổi thanh niên.

Một số đặc điểm nhân cách chủ yếu của học sinh trung học phổ thông

ự phát triển trí tuệ của học sinh trung học phổ thông

1. Đặc điểm hoạt động học tập của học sinh trung học phổ thông:

- Nội dung và tính chất của hoạt động học tập ở thanh niên khác rất nhiều so với hoạt động học tập của thiếu niên. Sự khác nhau cơ bản không phải chỉ ở chỗ nội dung học tập ngày một nhiều hơn mà ở chỗ hoạt động học tập của thanh niên đi sâu vào những tri thức cơ bản, những quy luật của những bộ môn khoa học. Phương pháp giảng dạy của giáo viên cũng có nhiều thay đổi. Chính vì vậy, hoạt động học tập đòi hỏi thanh niên phải có tính năng động, độc lập và sáng tạo ở mức độ cao hơn, đòi hỏi các em phải phát triển tư duy lí luận.

- Thái độ và ý thức của thanh niên đối với học tập ngày càng phát triển. Các em hiểu được rằng, vốn tri thức, kỹ năng, kỹ xảo là điều kiện cần thiết để các em bước vào cuộc sống tương lai. Do đó, nhu cầu tri thức của các em tăng lên một cách rõ rệt.

- Thái độ của thanh niên đối với môn học có lựa chọn hơn. Ở các em đã hình thành hứng thú học tập gắn liền với khuynh hướng nghề nghiệp.

- Động cơ học tập có ý nghĩa quan trọng nhất đối với thanh niên là động cơ có ý nghĩa thực tiễn, sau đó tới động cơ nhận thức...

- Tuy nhiên, ở không ít thanh niên, các em chỉ tích cực học đối với môn học quan trọng, có ý nghĩa đối với nghề đã chọn và sao nhãng đối với môn học khác hoặc chỉ học trung

bình. Hoặc cũng một số học sinh cho rằng, mình không thể vào học đại học được nên chỉ cần học đạt yêu cầu là đủ. Vì vậy, giáo viên cần làm cho học sinh đó hiểu được ý nghĩa và chức năng của giáo dục phổ thông đối với mỗi giáo dục chuyên ngành, đối với sự phát triển nhân cách toàn diện.

2. Đặc điểm của sự phát triển trí tuệ ở học sinh trung học phổ thông:

Ở học sinh trung học phổ thông, tính chủ định được phát triển mạnh ở tất cả các quá trình nhận thức.

- **Tri giác:** tri giác của thanh niên có độ nhạy cảm cao, tri giác có mục đích đạt tới mức độ rất cao. Quan sát trở nên có hệ thống và toàn diện hơn. Quá trình quan sát đã chịu sự chi phối của hệ thống tín hiệu thứ hai nhiều hơn và không tách rời khỏi tư duy ngôn ngữ. Thanh niên có thể điều khiển được hoạt động của mình theo kế hoạch chung và chú ý đến mọi khâu. Tuy nhiên tri giác của học sinh trung học phổ thông cần có sự hướng dẫn của giáo viên. Giáo viên cần hướng dẫn các em quan sát vào một nhiệm vụ nhất định và yêu cầu các em không nên kết luận vội vàng khi chưa tích lũy đầy đủ các sự kiện cần quan sát.

- **Trí nhớ:** Ở học sinh trung học phổ thông, ghi nhớ có chủ định giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động trí tuệ, mặt khác vai trò của ghi nhớ lôgic trừu tượng, ghi nhớ ý nghĩa ngày một tăng rõ rệt. Đặc biệt các em đã tạo được tâm thế phân hóa trong ghi nhớ. Các em đã biết tài liệu nào cần nhớ chính xác, tài liệu nào chỉ cần hiểu mà không cần nhớ... Nhưng có một số em còn ghi nhớ đại khái, chung chung, đánh giá thấp của việc ôn tập.

- **Chú ý:** Chú ý của học sinh trung học phổ thông có nhiều sự thay đổi. Thái độ lựa chọn của học sinh đối với các môn học quyết định tính lựa chọn của chú ý. Do có hứng thú ổn định đối với môn học nên chú ý sau chủ định của các em trở thành thường xuyên hơn. Năng lực di chuyển và phân phối chú ý cũng được phát triển và hoàn thiện một cách rõ rệt. Các em có khả năng vừa nghe giảng, vừa chép bài, vừa theo dõi câu trả lời của bạn. Tuy nhiên, các em không phải bao giờ cũng đánh giá đúng đắn ý nghĩa quan trọng của tài liệu nên các em hay chú ý không chủ định khi giáo viên đề cập tới ý nghĩa thực tiễn và sự ứng dụng tri thức nhất định vào cuộc sống.

- **Tư duy:** Do cấu trúc não phức tạp và chức năng của não phát triển, do sự phát triển của các quá trình nhận thức và do ảnh hưởng của hoạt động học tập mà tư duy của học sinh trung học phổ thông có thay đổi quan trọng về chất.

Hoạt động tư duy của các em tích cực, độc lập hơn. Các em có khả năng tư duy lí luận, tư duy trừu tượng một cách độc lập, sáng tạo. Các em thích khái quát hóa, thích tìm hiểu những quy luật và những nguyên tắc chung của các hiện tượng hàng ngày, của những tri thức phải tiếp thu. Tư duy của các em chặt chẽ hơn, có căn cứ và nhất quán hơn; tính phê phán của tư duy cũng phát triển.

Những đặc điểm này tạo điều kiện cho học sinh trung học phổ thông thực hiện các thao tác tư duy lôgic, phân tích nội dung cơ bản của khái niệm trừu tượng và nắm được mối quan hệ nhân quả trong tự nhiên và xã hội... Tuy nhiên, hiện nay số học sinh trung học phổ thông đạt mức độ tư duy như trên chưa nhiều. Thiếu sót cơ bản trong tư duy của các em là thiếu tính độc lập. Việc giúp các em phát triển khả năng nhận thức là một nhiệm vụ quan trọng của giáo viên. Giáo viên cần hướng dẫn các em tích cực suy nghĩ trong khi phân tích hoặc tranh luận để học sinh tự rút ra kết luận.

Sự phát triển tự ý thức của học sinh trung học phổ thông

Sự phát triển tự ý thức là một đặc điểm nổi bật trong sự phát triển nhân cách của thanh niên mới lớn, nó có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển tâm lí ở lứa tuổi thanh niên. Sự phát triển tự ý thức của học sinh trung học phổ thông có một số đặc điểm sau :

a. Nhu cầu tự ý thức phát triển mạnh mẽ. Ngay từ tuổi thiếu niên các em đã chú ý đến hình dáng bên ngoài của mình và đến tuổi thanh niên các em vẫn còn chú ý tới hình dáng bên ngoài của cơ thể mình. Hình ảnh về thân thể mình là một thành tố quan trọng của sự tự ý thức ở thanh niên mới lớn.

Sự hình thành tự ý thức là một quá trình lâu dài và trải qua nhiều mức độ khác nhau. Nhưng ở tuổi thanh niên, quá trình phát triển tự ý thức diễn ra mạnh mẽ và có những nét đặc thù riêng.

Thanh niên có nhu cầu tìm hiểu và đánh giá những đặc điểm tâm lí của mình theo quan điểm và mục đích sống của mình. Đặc điểm quan trọng trong sự tự ý thức của thanh niên là sự tự ý thức của họ xuất phát từ yêu cầu của cuộc sống và hoạt động. Địa vị mới mẻ trong tập thể, những quan hệ mới với thế giới xung quanh buộc thanh niên mới lớn phải ý thức được những đặc điểm nhân cách của mình.

Nội dung của tự ý thức ở lứa tuổi thanh niên cũng khá phức tạp. Các em không chỉ nhận thức được cái tôi của mình trong hiện tại mà còn nhận thức được vị trí của mình trong tương lai. Phạm vi của tự ý thức cũng được mở rộng, các phẩm chất “bên trong” được nhận thức chậm hơn những đặc điểm “bên ngoài” nhưng các em hay chú ý và coi trọng những phẩm chất “bên trong” của nhân cách. Thanh niên ý thức rõ ràng hơn về cá tính của mình, về sự khác biệt của mình so với những người khác. Các em cũng hiểu rõ những phẩm chất phức tạp, biểu hiện mối quan hệ nhiều chiều của nhân cách (tinh thần trách nhiệm, lòng tự trọng...)

Thanh niên không chỉ đánh giá những cử chỉ, hành vi riêng lẻ mà biết đánh giá nhân cách mình nói chung trong toàn bộ những thuộc tính nhân cách.

Thanh niên không chỉ có nhu cầu đánh giá mà còn có khả năng đánh giá sâu sắc hơn và tốt hơn về những phẩm chất, mặt mạnh, yếu của những người khác và các em cũng

có khuynh hướng độc lập hơn trong việc đánh giá bản thân. Nhưng các em hay có xu hướng cường điệu trong khi tự đánh giá (có khi các em đánh giá quá thấp hoặc quá cao bản thân). Chúng ta không nên chế giễu ý kiến tự đánh giá của họ, cần phải khéo léo, tế nhị giúp thanh niên hiểu đúng về nhân cách của mình.

b. Trên cơ sở tự ý thức phát triển mạnh, nhu cầu tự giáo dục của thanh niên cũng được phát triển. Tự giáo dục ở các em không chỉ hướng vào việc khắc phục một số thiếu sót trong hành vi hay phát huy những nét tốt nào đó mà còn hướng vào việc hình thành nhân cách nói chung phù hợp với quan điểm của các em. Giáo viên cần hướng dẫn các em tự giáo dục, cần tổ chức tập thể học sinh giúp đỡ lẫn nhau, kiểm tra lẫn nhau.

Sự hình thành thế giới quan và lí tưởng

Thanh niên, lứa tuổi sắp bước vào đời, cuộc sống mới đặt ra trước mắt các em biết bao điều mới lạ, những niềm phấn khởi hy vọng, xen lẫn những băn khoăn suy nghĩ. Nhìn chung, các em đều muốn tiến bộ, đều muốn trở thành người có ích cho gia đình và cho xã hội.

1. Tuổi đầu thanh niên là lứa tuổi quyết định của sự hình thành thế giới quan. Sự hình thành thế giới quan là nét chủ yếu trong sự phát triển tâm lí ở thanh niên.

Ở tuổi này những điều kiện về mặt trí tuệ, nhân cách và xã hội để xây dựng một hệ thống quan điểm riêng đã được hình thành và chín muồi. Nội dung học tập ở trường, quan hệ xã hội rộng rãi, điều kiện sống phong phú, đa dạng đã giúp cho các em hình thành thế giới quan và nhân sinh quan ở mức khá cao, sâu sắc, nhất quán và khái quát.

Những cơ sở của thế giới quan tuy được hình thành rất sớm nhưng chỉ đến giai đoạn này, khi nhân cách đã được phát triển tương đối cao thì ở các em mới xuất hiện nhu cầu đưa những tiêu chuẩn, những nguyên tắc hành vi đã hình thành vào một hệ thống hoàn chỉnh. Một khi đã có hệ thống quan điểm riêng, thanh niên không chỉ hiểu về thế giới khách quan mà còn đánh giá được nó, xác định được thái độ của mình đối với thế giới nữa. Chỉ đến tuổi thanh niên mới có thể xây dựng được thế giới quan hoàn chỉnh với tư cách là một hệ thống quan điểm.

Sự hình thành thế giới quan được thể hiện ở tính tích cực nhận thức. Chỉ số đầu tiên của sự hình thành thế giới quan là sự phát triển của hứng thú nhận thức đối với những quy luật của tự nhiên và xã hội... Thanh niên quan tâm nhiều đến các vấn đề liên quan đến con người, vai trò của con người trong lịch sử, quan hệ giữa con người với xã hội, giữa quyền lợi và nghĩa vụ...

Tuy vậy, một bộ phận thanh niên ngày nay chưa được giáo dục đầy đủ về thế giới quan. Thế giới quan của thanh niên còn chịu ảnh hưởng của tàn dư của quá khứ (say mê những sản phẩm văn hóa không lành mạnh, đánh giá quá cao cuộc sống hưởng thụ ...)

2. Lí tưởng của thanh niên

Ở tuổi thanh niên, các em đã biết kết hợp những phẩm chất cao đẹp của những con người ưu tú trong lịch sử, trong hiện thực để tạo nên con người lí tưởng của mình. Mẫu người lí tưởng có tác dụng thúc đẩy các em vươn lên và tự hoàn thiện nhân cách của mình.

Tuy nhiên có một số thanh niên học sinh có lí tưởng xa vời hiện thực...

Đường đời và xu hướng nghề nghiệp

Khác với tuổi thiếu niên, thanh niên học sinh có nét tâm lí đặc biệt là sự băn khoăn suy nghĩ để định đoạt phương hướng cuộc đời của mình. Các em hay tự hỏi: “mình sẽ làm gì?”, “mình là người như thế nào?”...

Một vấn đề quan trọng của thanh niên là việc chọn vị trí xã hội trong tương lai cho bản thân mà trước hết là việc chọn nghề. Nhiều em đã biết so sánh đặc điểm riêng về thể chất, tâm lí, khả năng của bản thân với yêu cầu của nghề nghiệp. Tuy nhiên, thanh niên còn định hướng chưa đúng vào học ở trường đại học.

Xu hướng nghề nghiệp có tác dụng quan trọng trong việc điều chỉnh, thúc đẩy các hoạt động của các em.

Nghề nghiệp tương lai chi phối đối với hứng thú môn học.

Nhận thức yêu cầu về nghề nghiệp càng cụ thể đầy đủ, sâu sắc bao nhiêu thì sự chuẩn bị đối với nghề nghiệp tương lai càng tốt bấy nhiêu. Do đó công tác giáo dục hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông rất quan trọng.

Càng về cuối trung học phổ thông, xu hướng nghề nghiệp càng phát triển rõ ràng cụ thể và ổn định.

Việc chọn nghề của các em có nhiều động cơ thúc đẩy (cá nhân, xã hội), các em khi chọn nghề thường có xu hướng đi vào lĩnh vực tri thức lao động mới nhiều người chú ý. Chẳng hạn thanh niên bây giờ thích chọn nghề: vi tính, tin học, ngoại thương ...

Hiện nay, đối với thanh niên học sinh việc chọn nghề nghiệp tương lai cho mình rất phức tạp. Trong việc giáo dục các em, giáo viên cần chú ý hướng nghiệp cho các em một cách đầy đủ và đúng đắn.

Tình bạn và tình yêu

1. Tình bạn

Đời sống tình cảm của học sinh trung học phổ thông rất phong phú và đa dạng. Các em có thái độ xúc cảm khác nhau đối với đời sống. Đặc điểm này được thể hiện rõ nhất trong tình bạn của các em

Ở lứa tuổi các em, nhu cầu về tình bạn, tâm tình cá nhân được tăng lên rõ rệt. Học sinh trung học phổ thông có yêu cầu cao đối với tình bạn (mong muốn sự chân thành, lòng vị tha, sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau...). Tình bạn ở tuổi thanh niên đưa sự tâm tình thân mật, tình cảm ấm áp, thái độ chân thành lên hàng đầu.

Ở lứa tuổi thanh niên, các em đều coi tình bạn là những mối quan hệ quan trọng nhất của con người. Tình bạn của các em mang màu sắc xúc cảm nhiều hơn. Trong quan hệ bạn bè, các em không chỉ mong muốn sự gần gũi về tình bạn của bạn, không chỉ có khả năng xúc cảm thân tình mà còn có khả năng đáp lại xúc cảm, tình cảm của bạn đang thể nghiệm. Tính xúc cảm cao trong tình bạn còn khiến thanh niên hay lí tưởng hóa tình bạn. Họ nghĩ về bạn thường giống với những điều mình mong muốn ở bạn hơn là thực tế.

Tình bạn ở lứa tuổi thanh niên rất bền vững. Các em quan tâm tới những nét tính cách và bộ mặt tinh thần của bạn. Tình bạn ở lứa tuổi này có thể vượt qua thử thách và có thể kéo dài suốt đời.

Tuy nhiên những quan niệm về tình bạn ở tuổi thanh niên và mức độ thân mật thực tế của nó không như nhau giữa nam và nữ. Ở các em gái, do sự trưởng thành sớm hơn nên nhu cầu tình bạn thân mật xuất hiện sớm hơn so với các em trai và yêu cầu đối với tình bạn cũng cao hơn các em trai.

Một điều đáng chú ý là ở học sinh trung học phổ thông quan hệ giữa nam và nữ được tích cực hóa rõ rệt. Phạm vi quan hệ bạn bè được mở rộng, nhu cầu về tình bạn khác giới được tăng cường và một số em đã xuất hiện những lời cuốn đầu tiên khá mạnh mẽ, xuất hiện những nhu cầu chân chính về tình yêu và tình cảm sâu sắc. Tình yêu ở lứa tuổi thanh niên có những đặc điểm riêng biệt.

ĐỌC THÊM :

@ *Tình bạn là gì ?*

Khó có được một định nghĩa ngắn gọn và bao quát được toàn bộ các mặt cơ bản của tình bạn. Theo các nhà tâm lí học : tình bạn là mối quan hệ bạn hữu được xác lập bởi nhóm người cùng sở thích về tinh thần, dựa trên sự chung nhất về quan niệm, mục tiêu và lí tưởng.

Người ta có thể khác nhau về khí chất nhưng không khác nhau về quan niệm, mục tiêu... vẫn là bạn của nhau.

@ *Tình bạn có đặc điểm :*

- Sự nỗ lực để xây dựng, hoàn thiện tính cách và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt, chia sẻ vui buồn, v.v...

- Sự tôn trọng và tin cậy lẫn nhau. Ở đâu không có sự tôn trọng và tôn trọng lẫn nhau thì ở đó không có tình bạn.

- Sự kiên nhẫn, khoan dung và độ lượng với nhau.

@ Một người bạn chân chính là người luôn luôn nghĩ đến hạnh phúc của người khác. Ai muốn có tình bạn chân chính sẽ không bao giờ đòi hỏi quá nhiều ở người bạn của mình, họ cũng chẳng yêu cầu gì vượt khỏi phạm vi tình bạn, xui khiến người ta đặt hết niềm tin vào mình và hành động gì đó mà người đó phải hối hận...

2. Tình yêu:

Ở lứa tuổi thanh niên quan hệ giữa nam và nữ được tích cực hóa rõ rệt. Phạm vi quan hệ bạn bè được mở rộng. Bên cạnh nhóm thuần nhất có cả nhóm pha trộn (cả nam lẫn nữ). Và ở một số em xuất hiện những lời cuốn đầu tiên khá mạnh mẽ, xuất hiện nhu cầu chân chính về tình yêu và tình cảm sâu sắc.

Tình cảm yêu đương nam nữ là một tình cảm đẹp đẽ, trong sáng, có ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống tinh thần của các em. Tình yêu của các em có thể do sự say mê, sự rung cảm mãnh liệt trong tâm hồn đối với đối tượng, nhưng nó thường xuất hiện từ tình bạn, từ sự thông cảm đối với hoàn cảnh của nhau, từ sự hòa hợp tâm hồn, sự quý mến cảm phục lẫn nhau, ... Tình yêu nảy sinh từ tình bạn như vậy thường có đặc điểm sau :

- Tình yêu này thường e thẹn, thầm kín, dè dặt, các em thường yêu nhau trong tâm hồn hơn là biểu hiện ra bên ngoài. Các em thường che dấu tình cảm của mình trong tình bạn. Nhiều khi các em cũng không hiểu rõ ràng giữa mình và đối tượng có quan hệ đứt khoát là tình bạn hay tình yêu.

- Mọi tình này rất phức tạp và gây những ấn tượng mạnh mẽ và rất sâu sắc, dai dẳng trong tâm hồn các em.

- Mọi tình này dễ tan vỡ, ít tiến tới hôn nhân do chưa có cơ sở vững chắc và cuộc sống của các em còn nhiều biến động về vật chất và tinh thần...

- Tình yêu ở lứa tuổi này thường trong trắng, tươi sáng, hồn nhiên, giàu cảm xúc, chân thành. Tuy nhiên, tình yêu mới nảy sinh này có thể không phát triển bình thường (không được đáp lại hoặc có những hứng thú, rung động không hoàn toàn lành mạnh) khiến các em bị phân tán quá mức, sao nhãng việc học hành hoặc có thể những hành vi tiêu cực khác.

Người làm công tác giáo dục không được can thiệp thô bạo vào tình cảm thiêng liêng này của các em. Cần có thái độ tế nhị và trân trọng đối với nó...

Chúng ta cần khuyên học sinh, không nên yêu sớm, vì các em ở lứa tuổi này, còn thiếu kinh nghiệm sống, chưa đủ lý trí để xét đoán người yêu. Trong khi đó đường đời của các em còn rộng mở, các em còn phải tiến xa hơn nữa vì vậy cần tập trung vào học tập và rèn luyện. Các em cũng không nên có ý định "tập dượt" tình yêu mà phải luôn luôn ý thức rằng : Tình yêu chân chính phải dẫn đến hôn nhân mà nếu như vậy ở lứa tuổi này các em chưa tự lập về kinh tế, chưa thể đảm bảo cuộc sống cho một gia đình được.

ĐỌC THÊM :

@ Từ chân chính, cao thượng giữa nam và nữ, cùng với thời gian có thể nảy sinh tình yêu chân thật và sâu sắc.

@ Tình yêu là gì ?

Trong thực tế, tình yêu rất riêng tư, rất chủ quan, mang tính chủ thể sâu sắc. Mỗi người đều có cách yêu và cách thể hiện tình yêu của mình.

@ Tình yêu nam nữ có hai đặc điểm cơ bản :

- Phải có tình yêu trả lại cho người mình yêu.
- Khi không lấy được nhau và phải xa nhau là điều đau khổ lớn.

@ Biểu hiện của tình yêu :

- Khát vọng vươn tới sự hòa hợp cao nhất.
- Hứng thú cao độ khi hẹn hò.
- Hay mơ ước.
- Thi vị hóa mọi sự vật, hiện tượng liên quan tới tình yêu.
- Coi người yêu của mình là hình ảnh lí tưởng nhất.

@ Bản chất của tình yêu :

- Tình yêu mang yếu tố văn hóa tinh thần.
- Tình yêu chứa đựng sự ham muốn tình dục.

Có người cho rằng : tình yêu là sự hòa hợp của sự say mê về trí tuệ (dẫn đến sự kính trọng), sự say mê về tâm hồn (dẫn đến tình bạn) và sự say mê về thể xác (dẫn đến sự ham muốn) ?

Bản chất của tình yêu là không thể chia sẻ. Bạn thì có nhiều nhưng người yêu chỉ có một. Tình yêu thật sự, tự bản thân nó đã bao hàm sự chung thủy. Sự chung thủy không bao giờ cũ, lỗi thời. Tình yêu có chỗ cho mọi người nhưng không chia đều cho mọi người.

@ Trong khi yêu, cần phải tôn trọng cá tính của người bạn, cần phải hành động bằng lí trí và trái tim, thể hiện ở cho và nhận, cần hình dung rõ về người yêu, cần thể hiện cảm xúc lâu dài và củng cố nó, phù hợp về nhu cầu sinh lí.

@ Tình yêu đích thực không chứa đựng sự đùa giỡn với tình yêu. Tình yêu không có “công đoạn” yêu chơi, yêu thử, yêu cho biết với người ta, yêu để rút kinh nghiệm...

Một số vấn đề về giáo dục đối với học sinh trung học phổ thông

Để giáo dục được thanh niên, trước hết cần xây dựng được mối quan hệ tốt giữa thanh niên và người lớn.

Muốn vậy :

- Cần tin tưởng vào thanh niên, tạo điều kiện để họ được thỏa mãn tính tích cực, độc lập trong hoạt động, tạo điều kiện để thanh niên nâng cao tinh thần trách nhiệm
- Cần giúp đỡ các tổ chức thanh niên một cách khéo léo, tế nhị để hoạt động của họ được phong phú và độc lập hơn. Người lớn không được quyết định thay hoặc làm thay họ.
- Cần tổ chức hoạt động để lôi cuốn thanh niên vào hoạt động chung, kích thích được tinh thần trách nhiệm của tất cả các em và khích thích được sự tự giáo dục và giáo dục lẫn nhau.

Chương IV: Tâm Lí Học Dạy Học

Hoạt động dạy

Hoạt động dạy là hoạt động của người lớn tổ chức và điều khiển hoạt động của trẻ nhằm giúp chúng lĩnh hội nền văn hóa - xã hội, tạo ra sự phát triển tâm lí, hình thành nhân cách của chúng.

Để hiểu thực chất của hoạt động dạy, chúng ta cần làm sáng tỏ những nội dung sau: hoạt động dạy nhằm mục đích gì? Bằng cách nào để đạt được mục đích đó? Để tiến hành hoạt động đó đòi hỏi người dạy phải có những yếu tố tâm lý nào?

Mục đích của hoạt động dạy

Mục đích của hoạt động dạy là giúp trẻ lĩnh hội nền văn hóa - xã hội phát triển tâm lý, hình thành nhân cách.

- Đưa trẻ từ khi sinh ra, một mặt hòa nhập vào các quan hệ xã hội, mặt khác lĩnh hội nền văn hóa - xã hội, biến những năng lực loài người thành năng lực của chính mình.

- Bản thân trẻ không thể tự mình biến năng lực của loài người thành năng lực của bản thân, nhất thiết ở những mức độ khác nhau, trẻ phải dựa vào sự giúp đỡ của người lớn, qua đó giúp trẻ lĩnh hội nền văn hóa - xã hội, thúc đẩy sự phát triển tâm lý, tạo ra những cơ sở trọng yếu để hình thành nhân cách của trẻ.

Bằng cách nào để đạt được mục đích đó

Trước hết cần phân biệt dạy trong đời sống hằng ngày với hoạt động dạy do thầy giáo thực hiện.

- “Dạy ăn, dạy nói, dạy gói, dạy mở” trong cuộc sống thường chỉ đem lại cho trẻ những hiểu biết mang tính chất kinh nghiệm, không đủ để giúp trẻ thích nghi với cuộc sống ngày càng phát triển.

- Còn việc dạy cho trẻ những tri thức khoa học, những năng lực người ở trình độ cao thì xã hội đã giao cho thầy giáo tiến hành theo một phương thức chuyên biệt.

Do đó, từ đây khi nói đến hoạt động dạy thì ta sẽ hiểu đó là dạy theo phương thức nhà trường.

- Để đạt được mục đích nêu trên phải thông qua hoạt động dạy của thầy giáo nhằm *tổ chức quá trình tái tạo* nền văn hóa - xã hội. Người dạy phải sử dụng những tri thức đó như là những phương tiện, vật liệu để tổ chức và điều khiển người học “sản xuất” những tro thức ấy lần thứ hai cho bản thân mình, thông qua đó tạo ra sự phát triển tâm lý ở các em. Như vậy khi tiến hành hoạt động dạy, người giáo viên không nhằm phát triển chính mình mà nhằm tổ chức tái tạo nền văn hóa - xã hội, nhằm tạo ra cái mới trong tâm lí học sinh .

Muốn làm được điều đó, cái cốt lõi trong hoạt động dạy là:

- Phải tạo ra được tính tích cực trong hoạt động của học sinh.
- Làm sao cho các em vừa có ý thức được đối tượng cần lĩnh hội, vừa biết cách chiếm lĩnh được đối tượng đó.
- Thầy giáo phải có trình độ tổ chức và điều khiển hoạt động học.

Như vậy, hai hoạt động dạy và học được tiến hành do hai chủ thể khác nhau (thầy và trò), thực hiện hai chức năng (tổ chức và lĩnh hội) khác nhau. Hoạt động dạy diễn ra là để tổ chức và điều khiển hoạt động học và hoạt động học chỉ có đầy đủ ý nghĩa của nó khi nó được diễn ra dưới sự tổ chức và hướng dẫn, điều khiển của hoạt động dạy. Với ý nghĩa đó, hoạt động dạy và hoạt động học hợp lại thành hoạt động dạy - học

trong đó người thầy có chức năng tổ chức và điều khiển hoạt động học, người học có chức năng hành động tích cực để lĩnh hội kinh nghiệm mà xã hội đã tích lũy được, biến kinh nghiệm xã hội thành kinh nghiệm cá nhân, tạo ra sự phát triển tâm lí của chính mình.

³Tóm lại :

Dạy là một hoạt động chuyên biệt do người lớn đảm nhận nhằm giúp trẻ lĩnh hội nền văn hóa xã hội, phát triển tâm lí thông qua tái tạo nền văn hóa đó. Sự tái tạo nền văn hóa đó phải được dựa trên cơ sở tính tích cực hoạt động của học sinh. Để tiến hành hoạt động dạy có hiệu quả đòi hỏi người dạy phải có những yếu tố cần thiết.

Những yếu tố tâm lí cần có trong hoạt động dạy

Hoạt động dạy thường diễn ra ở các khâu như:

- Công việc chuẩn bị: bao gồm vạch kế hoạch giảng dạy dài hạn, ngắn hạn, soạn giáo án...;
- Công việc truyền đạt hay tổ chức sự lĩnh hội nội dung: đây là công việc quan trọng trong cấu trúc của hoạt động dạy, nó quyết định sự lĩnh hội tri thức của học sinh;
- Công việc kiểm tra tiến trình và kết quả của hoạt động học: đây là công việc nhằm bảo đảm mối liên hệ ngược từ học sinh đến giáo viên.

Để làm tốt các phần việc của các khâu trên, đòi hỏi người dạy phải có một tổ hợp các yếu tố tâm lí, những năng lực tương ứng, đó là:

- Hiểu và đánh giá đúng trình độ và khả năng hoạt động nhận thức của học sinh để vạch ra các thủ thuật, phương pháp dạy học vừa phù hợp với đối tượng, vừa phù hợp với tài liệu học tập.
- Đánh giá đúng đắn tài liệu học tập có nghĩa là xác lập được mối quan hệ giữa yêu cầu tri thức của chương trình với trình độ, đặc điểm của đối tượng. Năng lực này được thể hiện ở chỗ, người dạy biết phân tích tài liệu, nắm được trọng tâm, cơ bản của tài liệu...
- Năng lực chế biến tài liệu học tập, thể hiện ở mặt gia công về mặt sư phạm của thầy đối với tài liệu học tập nhằm làm cho nó phù hợp với trình độ, đặc điểm của đối tượng học sinh.
- Lựa chọn phương pháp, phương tiện và các hình thức tổ chức dạy học khác nhau, biết phối hợp và điều chỉnh chúng trong tiến trình dạy học.

- Hoạch định hành vi và hành động cần thiết của học sinh trong tiến trình dạy học. Muốn vậy, giáo viên phải nắm được nguồn gốc xuất phát của tri thức và quá trình tái tạo tri thức đó.

- Phải có năng lực ngôn ngữ: ngôn ngữ là một trong những công cụ quan trọng mà thầy giáo dùng nó để truyền đạt thông tin, kích thích và duy trì sự chú ý, tổ chức và điều khiển hoạt động học của học sinh. Năng lực ngôn ngữ là năng lực truyền đạt tri thức, niềm tin cảm xúc của mình bằng lời nói, điệu bộ và nét mặt.

- Sự “tinh ý sự phạm” trong tiến trình dạy học - đó là kỹ năng nhận ra cái quan trọng, cái cần phát hiện mà thoạt nhìn ít khi thấy được.

- Thiết lập bầu không khí tâm lý thuận lợi và thực hiện các hình thức giao tiếp khác nhau. Năng lực này biểu hiện trình độ am hiểu đối tượng và sự tôn trọng nhân cách người học ...

- Ngoài các yếu tố tâm lý nêu trên, có một yếu tố tâm lý bao trùm, cơ bản, đó chính là nhân cách của người thầy giáo, được xem là công cụ chủ yếu để tiến hành hoạt động dạy, nó được thể hiện trong lương tâm, trách nhiệm, trình độ và tay nghề trong hoạt động dạy - học.

“Trong việc giáo dục, tất cả phải dựa vào nhân cách người giáo dục, bởi vì sức mạnh của giáo dục chỉ bắt nguồn từ nhân cách của con người mà có...Không một sách giáo khoa, một lời khuyên răn, một hình phạt và khen thưởng nào có thể thay thế ảnh hưởng của nhân cách người giáo viên đối với học sinh“

Hoạt động học

Khái niệm về hoạt động học

a. Hoạt động học là hoạt động đặc thù của con người được điều khiển bởi mục đích tự giác là lĩnh hội những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới, những hình thức hành vi và những dạng hoạt động nhất định.

Lĩnh hội là một khái niệm chỉ sự tiếp thu của học sinh những tri thức, năng lực... của loài người và sự vận dụng chúng vào những trường hợp cụ thể để hình thành những năng lực và phẩm chất riêng của từng học sinh, nhờ đó tạo nên sự phát triển của các em.

b. Phân biệt các cách học:

Để lĩnh hội kinh nghiệm xã hội, người ta có những cách học khác nhau như :

- Cách học thứ nhất : là nhằm vào việc nắm các khái niệm, kỹ năng mới, xem đó là mục đích trực tiếp của mình (học có chủ định).

- Cách thứ hai :là cách tiếp thu các tri thức và kỹ năng trong khi thực hiện các mục đích khác; còn gọi là học một cách ngẫu nhiên.(học không chủ định). Kết quả của cách học này là:

- Những kinh nghiệm lĩnh hội qua cách học này không trùng hợp với những mục tiêu trực tiếp của chính hoạt động hay hành vi.
- Chỉ lĩnh hội những gì liên quan trực tiếp với nhu cầu hứng thú, các nhiệm vụ trước mắt, còn những cái khác thì bỏ qua.
- Chỉ đưa lại cho người ta những tri thức tiền khoa học có tính chất ngẫu nhiên, rời rạc và không hệ thống.
- Chỉ hình thành những năng lực thực tiễn do kinh nghiệm hằng ngày trực tiếp mang lại.

- Thông thường việc học của học sinh được diễn ra theo hai cách, đều hướng một cách khách quan vào việc hình thành nhân cách học sinh, trong đó hoạt động học theo cách thứ nhất là yếu tố trực tiếp nhất, hướng một cách chủ quan vào việc hình thành nhân cách của bản thân, đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn.

- Học tập không đồng nhất với lĩnh hội, vì học tập là tiền đề cần thiết cho sự lĩnh hội; còn quá trình lĩnh hội gắn liền với các thao tác tư duy. Đồng thời việc lĩnh hội cùng một nội dung như nhau lại có thể được thực hiện bằng nhiều phương pháp và phương tiện học tập khác nhau.

Bản chất của hoạt động học

a.Đối tượng của hoạt động học là tri thức và những kỹ năng, kỹ xảo tương ứng với nó.

- Cái đích mà hoạt động học hướng tới là chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo của xã hội thông qua sự tái tạo của cá nhân.

- Muốn học có kết quả, người học phải tích cực tiến hành các hành động học tập bằng chính ý thức tự giác và năng lực trí tuệ của bản thân mình.

b. Hoạt động học là hoạt động hướng vào **làm thay đổi chính mình**. Thông thường hoạt động khác làm thay đổi đối tượng nhưng hoạt động học không làm thay đổi đối tượng mà làm thay đổi chính chủ thể của hoạt động học.

- Nội dung tri thức mà loài người tích lũy được là đối tượng của hoạt động học, không hề thay đổi sau khi bị chủ thể hoạt động học chiếm lĩnh. Chính nhờ có sự chiếm lĩnh này mà tâm lý của chủ thể mới được thay đổi và phát triển.

- Dĩ nhiên, hoạt động học cũng có thể làm thay đổi khách thể, nhưng đó không phải là mục đích tự thân của hoạt động học, mà chính là phương tiện không thể thiếu của hoạt động này nhằm đạt được mục đích làm thay đổi chính chủ thể hoạt động.

- Hoạt động học làm diễn ra những biến đổi trong bản thân học sinh như:

- Những biến đổi ở cấp độ tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.
- Những biến đổi ở cấp độ hình thành những yếu tố của hoạt động học tập hoạt động nghề nghiệp.
- Những biến đổi ở mức độ năng lực trí tuệ và nhân cách.

c. Hoạt động học là hoạt động điều khiển một cách có ý thức nhằm tiếp thu tri thức, kỹ năng, kỹ xảo.

d. Hoạt động học không chỉ hướng vào việc tiếp thu những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mới, mà còn hướng vào việc tiếp thu cả phương pháp dành tri thức đó. Nó là công cụ, là phương tiện không thể thiếu được để đạt mục đích của hoạt động học.

Từ khái niệm của bản chất học, cho ta thấy việc hình thành hoạt động cũng phải được xem là mục đích của hoạt động dạy.

Sự hình thành hoạt động học

a. Hình thành động cơ học tập:

- Động cơ học tập là cái thúc đẩy hoạt động học, là cái vì nó mà học sinh thực hiện hoạt động học.

- Động cơ học của học sinh được hiện thân ở đối tượng của hoạt động học, tức là những tri thức, kỹ năng, thái độ... mà giáo dục sẽ đưa lại cho họ.

_ Có hai loại động cơ :

- *Những động cơ hoàn thiện tri thức* : có lòng khát khao mở rộng tri thức, mong muốn có nhiều hiểu biết, say mê với quá trình giải quyết nhiệm vụ học tập...

Như vậy, tất cả những biểu hiện này đều do sự hấp dẫn, lôi cuốn của bản thân tri thức cũng như những phương pháp giành lấy những tri thức đó. Mỗi lần giành được cái mới ở đối tượng học thì các em cảm thấy nguyện vọng hoàn thiện tri thức của mình được thực hiện một phần. Trường hợp này nguyện vọng hoàn thiện tri thức được hiện thân ở đối tượng hoạt động học. Do đó, ta gọi loại động cơ này là “động cơ hoàn thiện tri thức”.

Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này là tối ưu theo quan điểm sư phạm.

- *Những động cơ có quan hệ xã hội* : học sinh say sưa học tập vì sức hấp dẫn, lôi cuốn của một cái ở ngoài mục đích trực tiếp của việc học tập như : thưởng và phạt, đe dọa và yêu cầu, thi đua và áp lực, lòng hiếu danh, sự hài lòng của cha mẹ, sự khâm phục của bạn bè... Ở đây, những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ, hành vi chỉ là phương tiện để đạt mục tiêu khác. Trong trường hợp này, những mối quan hệ xã hội của cá nhân được hiện thân ở đối tượng học tập. Do đó, ta gọi loại động cơ học tập này là “động cơ có quan hệ xã hội”.

+ Thông thường cả hai loại động cơ này cần được hình thành ở học sinh.

Động cơ học tập không có sẵn, cũng không thể áp đặt, mà phải được hình thành dần dần trong quá trình học tập của học sinh dưới sự tổ chức, điều khiển của giáo viên. Trong dạy học, giáo viên cần tổ chức cho học sinh tự phát hiện ra vấn đề và giải quyết các vấn đề, hình thành ở học sinh nhu cầu học tập, nhu cầu nhận thức, nhu cầu chiếm lĩnh đối tượng học.

b. Hình thành mục đích học tập:

- Đối tượng của hoạt động học tập được cụ thể hóa thành hệ thống các khái niệm của môn học, mỗi khái niệm của môn học thể hiện trong từng tiết, từng bài là những mục đích của hoạt động học tập.

- Toàn bộ những tri thức của môn học được phân chia thành những nhiệm vụ học tập cụ thể như: bài học, bài làm trên lớp, bài làm ở nhà, bài kiểm tra, bài thi... đó cũng chính là những mục đích học tập, mà nếu giải quyết được nó thì học sinh sẽ thực hiện được mục đích cụ thể nào đó. Chẳng hạn : lĩnh hội một khái niệm khoa học, một kỹ năng, một phương pháp...

- Mục đích học tập chỉ bắt đầu được hình thành khi chủ thể bắt tay vào thực hiện hành động học tập, lúc này chủ thể bắt đầu xâm nhập vào đối tượng, nội dung của mục đích ngày càng được hiện hình, lại càng định hướng cho hành động và nhờ đó chủ thể chiếm lĩnh được tri thức mới, năng lực mới.

- Trên đường đi tới chiếm lĩnh học tập luôn diễn ra sự chuyển hóa giữa mục đích và phương tiện. Mục đích bộ phận được thực hiện đầy đủ, nó lập tức trở thành phương tiện cho sự hình thành mục đích bộ phận tiếp theo. Chính vì lẽ đó mà mục đích cuối cùng sẽ được hình thành một cách tất yếu trong quá trình thực hiện một hệ thống các hành động học tập.

c. Hình thành các hành động học tập:

Hành động học tập được xem là cơ sở cho sự phát triển tâm lý của học sinh. Để làm sáng tỏ vấn đề này, cần nắm được các nội dung sau:

- Hình thức tồn tại khái niệm:

Một khái niệm (với tư cách là sản phẩm của tâm lý) có ba hình thức tồn tại cơ bản:

- Hình thức vật chất: khái niệm được khách quan hóa, trú ngụ trên các vật thật hay vật thay thế.
- Hình thức “mã hóa” : khái niệm trú ngụ trong kí hiệu, mô hình, sơ đồ ...
- Hình thức tinh thần: khái niệm trú ngụ trong tâm lý cá thể.

- Hình thức hành động học tập:

Ứng với 3 hình thức tồn tại của khái niệm, có ba hình thức của hành động học tập.

- Hình thức hoạt động vật chất trên vật chất (hay vất thay thế) : ở đây chủ thể dùng các thao tác tay chân để tháo lắp, chuyển dời...vật chất
- Hình thức hành động với lời nói và các hình thức “mã hóa” khác tương ứng với đối tượng, sẽ chuyển logic của khái niệm đã phát hiện ở hành động vật chất vào trong tâm lý chủ thể hành động.
- Hình thức hành động tinh thần : đến đây logic của khái niệm được chuyển hẳn vào trong.

Như vậy, thông qua ba hình thức này của hành động học tập, đã chuyển cái vật chất thành cái tinh thần, cái bên ngoài thành cái bên trong tâm lý con người.

- Hành động học tập:

Theo V.V.Đavưđốp, hành động học tập bao gồm những hành động sau:

- Hành động phân tích:

Đây là hành động nhằm phát hiện ra nguồn gốc xuất phát của khái niệm, cũng như cấu tạo logic của nó. Nó là công cụ quan trọng nhất để khám phá đối tượng. Phân tích cũng diễn ra ở 3 hình thức hành động trên.

- Hành động mô hình hóa:

Giúp con người diễn đạt logic khái niệm một cách trực quan, có thể xem mô hình như là “cầu nối” giữa cái vật chất và cái tinh thần, nhờ nó khái niệm được quá độ chuyển vào bên trong.

Trong dạy học thường dùng những loại mô hình sau :

- Mô hình gần giống vật thật .
- Mô hình tượng trưng, mang tính trừu tượng cao, ở đây những cái không cần thiết sẽ được loại bỏ, chỉ giữ lại những cái tinh túy nhất của đối tượng và được mô tả một cách trực quan.
- Mô hình mã hóa hoàn toàn có tính chất quy ước diễn đạt một cách thuận khiết logic của khái niệm. Đó là công thức hay kí hiệu.
- Hành động cụ thể hóa giúp học sinh vận dụng phương thức hành động chung vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể trong cùng một lĩnh vực.

Rõ ràng, việc hình thành khái niệm nhất thiết phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn nắm lấy mối quan hệ tổng quát và giai đoạn sử dụng mối quan hệ tổng quát ấy việc chiếm lĩnh các hình thức biểu hiện khác nhau của khái niệm.

Trong dạy học, ba hành động trên được hình thành và phát triển trong quá trình hình thành khái niệm

Sự hình thành khái niệm trong dạy học

Có thể xem sự hình thành khái niệm là nền tảng của toàn bộ quá trình hình thành và phát triển tri thức.

1. Khái niệm về “khái niệm”

a. Trước đây chúng ta hiểu khái niệm là “toàn bộ tri thức của loài ngoài đã khái quát hóa các dấu hiệu chung và bản chất về một sự vật hiện tượng nào đó”.

b. Ngày nay dưới ánh sáng của lý thuyết hoạt động, chúng ta quan niệm :

- Khái niệm là một năng lực thực tiễn được kết tinh lại và gởi vào đối tượng.

- Nguồn gốc xuất của khái niệm là ở sự vật, hiện tượng. Từ khi con người phát hiện ra nó thì khái niệm có thêm một chỗ ở thứ hai là trong tâm trí, tinh thần của con người..

- Như vậy, khái niệm là cái nhìn thấy, đọc lên được, muốn có một khái niệm nào đó thì phải thâm nhập vào đối tượng(bằng cách thực hiện hành động với nó) để làm lộ ra lôgic tồn tại của nó và lấy lại khái niệm mà loài người đã gởi vào đối tượng .

Mỗi lần làm như thế chủ thể có thêm một năng lực mới chưa hề có trước đây. Do đó, có thể nói rằng quá trình dạy học nói chung và quá trình hình thành khái niệm nói riêng là quá trình liên tục và tạo ra cho trẻ những năng lực mới.

c. Khái niệm có vai trò rất to lớn:

- Khái niệm vừa là sản phẩm, vừa là phương tiện của hoạt động trí tuệ.
- Khái niệm là “vũ khí”, là sức mạnh để hoạt động sáng tạo, cải tạo và thích nghi với cuộc sống.
- Khái niệm là “vườn ươm” của tư tưởng và niềm tin, là những “viên gạch” xây dựng nên tòa nhà nhân cách.

2. Bản chất tâm lý của quá trình hình thành khái niệm

Khái niệm có trong đầu chủ thể là kết quả của sự hình thành bắt đầu từ bên ngoài chủ thể, bắt nguồn từ đối tượng của khái niệm.

Quá trình “chuyển chỗ ở” như vậy là quá trình hình thành khái niệm ở chủ thể. Muốn tạo ra quá trình “chuyển chỗ ở” như vậy, phải lấy hành động của chủ thể thâm nhập vào đối tượng làm cơ sở.

Trong dạy học muốn hình thành khái niệm cho học sinh, giáo viên phải tổ chức hành động của học sinh tác động vào đối tượng theo đúng quy trình hình thành khái niệm mà nhà khoa học đã phát hiện ra trong lịch sử.

- Như trên đã nêu: tri thức và khái niệm khoa học không phải được “rót” từ đầu của thầy sang đầu của trò, mà phải được học sinh lĩnh hội bằng hoạt động của chính mình, dưới sự hướng dẫn của thầy.

- Nguồn gốc xuất phát của khái niệm là ở đồ vật, nơi mà con người đã “gửi” năng lực của mình. Vì vậy, trong quá trình dạy học, muốn hình thành khái niệm cho học sinh, thầy giáo không thể dùng phương pháp mô tả cho trò hình dung được cái đang có ở trong đầu mình, vì khái niệm có bản chất hành động, chỉ có hành động của học sinh dưới sự tổ chức và điều khiển của thầy mới là phương thức đặc hiệu để hình thành khái niệm.

3. Sự hình thành khái niệm trong dạy học

3.1. Một số nguyên tắc chung

- Xác định chính xác đối tượng cần chiếm lĩnh (khái niệm) của học sinh qua từng bài giảng ; xác định công cụ, phương tiện cho việc tổ chức quá trình hình thành khái niệm.

- Dẫn dắt học sinh một cách có ý thức qua các giai đoạn của hành động trí tuệ.

Theo P.Ia.Ganpêrin : quá trình hình thành khái niệm trải qua 6 giai đoạn sau:

- Giai đoạn làm quen sơ bộ với mục đích của hành động, tạo động cơ cần thiết ở người học.
- Giai đoạn thiết lập sơ đồ của cơ sở định hướng hành động : đó là một hệ thống các vật định hướng và lời chỉ dẫn giúp con người thực hiện hành động đó
- Giai đoạn hành động dưới dạng vật chất hay vật chất hoá : là giai đoạn hành động với các đồ vật thật, mô hình, sơ đồ, bản vẽ...
- Giai đoạn hành động ngôn ngữ bên ngoài (nói hoặc viết) mà không dựa vào phương tiện vật chất hay vật chất hóa.

Ở giai đoạn này học sinh phải nói hoặc viết tất cả các thao tác mà nó đã thực hiện theo đúng cơ sở định hướng hành động.

- Giai đoạn hành động ngôn ngữ thâm bên ngoài tức là nói thầm cho mình các thao tác được tiến hành.
- Giai đoạn thực hiện hành động trong óc, nghĩa là hành động trí tuệ đã được hình thành.

- Vì thực chất của sự lĩnh hội khái niệm là sự thống nhất giữa cái tổng quát và cái cụ thể, cho nên trong quá trình hình thành khái niệm phải tổ chức tốt cả hai giai đoạn :

giai đoạn chiếm lĩnh cái tổng quát và giai đoạn chuyển cái tổng quát vào các trường hợp cụ thể.

3.2. Cấu trúc chung của quá trình hình thành khái niệm

Dựa vào những nguyên tắc chung nêu trên, để dẫn dắt học sinh hình thành khái niệm, chúng ta có thể theo các bước sau :

- Một là, làm nảy sinh nhu cầu nhận thức ở học sinh.

Theo quan điểm sư phạm, cách làm tốt nhất là tạo ra tình huống sư phạm mà từ đó xuất hiện trong ý thức của học sinh một tình huống có vấn đề.

Đó là tình huống lí thuyết hay thực tiễn, trong đó có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết. Mâu thuẫn này được học sinh ý thức và có nhu cầu giải quyết. Thông qua việc giải quyết mâu thuẫn này học sinh giành được một cái mới (kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo...)

- Hai là, tổ chức cho học sinh hành động, qua đó phát hiện những dấu hiệu, thuộc tính cũng như các mối quan hệ giữa các dấu hiệu, thuộc tính đó và qua đó phanh phui lôgic của khái niệm ra ngoài.

- Ba là, dẫn dắt học sinh vạch ra những nét bản chất của khái niệm và làm cho các em ý thức được những dấu hiệu bản chất đó. Muốn vậy, giáo viên cần chú ý những biện pháp sau :

- Dựa vào các đối tượng điển hình để phân tích và trên cơ sở đó đối chiếu với các đối tượng khác.
- Dẫn dắt học sinh tự mình suy nghĩ để vạch ra những nét bản chất và phân biệt chúng với những nét không bản chất .
- Giúp học sinh làm quen với một số dạng đặc biệt và xa lạ của khái niệm bên cạnh dạng điển hình và quen thuộc.

- Bốn là, khi đã nắm được bản chất và lôgic của khái niệm cần giúp học sinh đưa những dấu hiệu bản chất và lôgic của chúng vào định nghĩa.

- Năm là, hệ thống hóa khái niệm (đưa khái niệm vừa hình thành vào hệ thống những khái niệm đã có).

- Sáu là, luyện tập vận dụng khái niệm đã hình thành .

Tóm lại, trong hai giai đoạn hình thành khái niệm thì các bước 1, 2, 3, 4, 5, thực hiện giai đoạn chiếm lĩnh cái tổng quát của khái niệm và bước 6 thực hiện giai đoạn chuyển cái tổng quát vào các trường hợp cụ thể.

Những điều trình bày ở trên đảm bảo một cách căn bản quá trình hình thành khái niệm.

Sự hình kỹ năng kỹ xảo trong dạy học

Sự hình thành kỹ năng

a. Kỹ năng:

- Kỹ năng là khả năng vận dụng kiến thức (khái niệm, cách thức, phương pháp, ...) để giải quyết một nhiệm vụ mới.

Kỹ năng phải dựa trên cơ sở lý thuyết.

- Đặc điểm của kỹ năng:

- Mức độ tham gia của ý chí rất cao, phải tập trung chú ý cao.
- Người ta chưa bao quát được toàn bộ hành động mà thường chỉ chú ý vào một phạm vi hẹp hay các động tác đang làm.
- Hành động luôn có sự kiểm tra của thị giác.
- Hành động còn có nhiều động tác thừa, tốn nhiều năng lượng thần kinh và cơ bắp, mà năng suất thì không cao.
- Hành động còn chịu ảnh hưởng không có lợi của những kỹ xảo cũ.

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành kỹ năng

- Nội dung của bài tập, nhiệm vụ đặt ra được trừu tượng hóa rõ ràng hay bị che phủ bởi những yếu tố phụ làm lệch hướng tư duy.
- Tâm thế và thói quen.
- Khả năng khái quát nhìn đối tượng một cách toàn thể.

c. Sự hình thành kỹ năng

Thực chất của sự hình thành kỹ năng là hình thành cho học sinh nắm vững một hệ thống phức tạp các thao tác nhằm làm biến đổi và sáng tỏ những thông tin chứa đựng trong bài tập, trong nhiệm vụ và đối chiếu chúng với hành động cụ thể.

Muốn vậy, khi hình thành kỹ năng cho học sinh cần chú ý :

- Giúp học sinh biết cách tìm tòi để nhận ra yếu tố đã cho, yếu tố phải tìm và mối quan hệ giữa chúng.
- Giúp học sinh hình thành một mô hình khái quát để giải quyết các bài tập, các đối tượng cùng loại.
- Xác lập được mối liên quan giữa bài tập mô hình khái quát và các kiến thức tương ứng.

Sự hình thành kỹ xảo

a. Kỹ xảo là hành động tự động hóa nhờ luyện tập.

b. Đặc điểm:

- Kỹ xảo không bao giờ thực hiện đơn độc, tách rời khỏi hành động có ý thức phức tạp.
- Mức độ tham gia của ý thức ít, thậm chí có khi cảm thấy không có sự tham gia của ý thức.
- Không nhất thiết theo dõi bằng mắt, mà kiểm tra bằng cảm giác vận động.
- Động tác thừa, phụ bị loại trừ, những động tác cần thiết ngày càng chính xác, nhanh và tiết kiệm, hành động tốn ít năng lượng và có kết quả.
- Thống nhất giữa tính ổn định và tính linh hoạt, có nghĩa là kỹ xảo không nhất thiết gắn liền với một đối tượng và tình huống nhất định. Kỹ xảo có thể di chuyển dễ dàng tùy theo mục đích và tính chất chung của hành động.

c. Điều kiện để hình thành kỹ xảo:

Củng cố là điều kiện để hình thành kỹ xảo. Nhưng củng cố không phải là việc làm cơ giới mà là quá trình điều chỉnh, rút kinh nghiệm, hợp lý hóa, tối ưu hóa.

Để hình thành kỹ xảo cần phải đảm bảo các bước cơ bản sau đây :

- Một là, phải làm cho học sinh hiểu biện pháp hành động. Hiểu biện pháp hành động có thể thông qua các cách : cho học sinh quan sát hành động mẫu, kết quả mẫu, hướng dẫn chỉ vẽ... Khi hướng dẫn cần lưu ý giúp học sinh nắm được cách thức, lề lối, quy tắc, phương tiện để đạt kết quả. Điều quan trọng là giúp học sinh ý thức được các thủ thuật then chốt từng khâu, từng lúc và tùy hoàn cảnh.
- Hai là, luyện tập. Khi luyện tập cần đảm bảo các điều kiện sau :
 - Cần làm cho học sinh biết chính xác mục đích của luyện tập.
 - Phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi.
 - Phải đủ số lần luyện tập.
 - Bài tập phải là một hệ thống xác định, theo một sự kế tục hợp lý, có kế hoạch rõ ràng và phức tạp hóa dần.
 - Quá trình luyện tập không được ngắt quãng trong một thời gian dài.
- Ba là, tự động hóa. Sau khi hành động được mô hình hóa, quá trình thực hiện được điều chỉnh, sửa đổi, loại bỏ những động tác thừa và lúc này hành động có sự thay đổi về chất. Hành động lúc này có những tính chất sau :
 - Bao quát hơn, bớt dần mục tiêu bộ phận.
 - Động tác mang tính chất khái quát, không có động tác thừa.

- Điều luyện, giảm dần sự tham gia của ý thức, có lúc không cần sự có mặt của ý thức.
- Tốc độ nhanh, chất lượng cao và duy trì kết quả đều đặn.
- Chuyển vào một khâu của hành động phức tạp và đạt tiêu chuẩn nhuần nhuyễn cao.

Chính lúc đó là kỹ xảo đã hình thành, hành động đã được tự động hóa.

Dạy học và sự phát triển trí tuệ

Khái niệm về sự phát triển trí tuệ

Vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau :

- Định nghĩa của Rubinstêin và Ananhiêp : Sự phát triển trí tuệ là đặc điểm tâm lý phức tạp của con người đảm bảo sự thành công của hoạt động học tập và lao động.

- Định nghĩa của N.X. Lâytex : Năng lực trí tuệ nói chung, trước hết là phẩm chất trí tuệ, biểu thị khả năng nhận thức lí luận và hoạt động thực tiễn của con người.

- Định nghĩa của N.A. Mensinxcaia : Sự phát triển trí tuệ mang tính chất như thế nào, chính là do cái được phản ánh trong ý thức và sự phản ánh đó diễn ra như thế nào.

- Từ quan điểm của các tác giả trên, chúng ta có thể rút ra định nghĩa :

Sự phát triển trí tuệ là sự biến đổi về chất trong hoạt động nhận thức. Sự biến đổi đó được đặc trưng bằng sự thay đổi cấu trúc cái được phản ánh và về phương thức phản ánh chúng.

Theo quan điểm này, nổi lên các nội dung sau :

- Đã nói đến phát triển là có sự biến đổi, nhưng không phải mọi sự biến đổi đều phát triển.

- Điều đặc trưng nói lên bản chất của sự phát triển trí tuệ là ở chỗ vừa thay đổi cấu trúc cái được phản ánh, vừa thay đổi phương thức phản ánh. Do đó, sự phát triển trí tuệ cần được hiểu là sự thống nhất giữa việc vũ trang tri thức và việc phát triển một cách tối đa phương thức phản ánh chúng - con đường, cách thức giành lấy tri thức đó.

Các chỉ số của sự phát triển trí tuệ

Sự phát triển trí tuệ biểu hiện ở các chỉ số sau đây :

- Tốc độ của sự định hướng trí tuệ (sự nhanh trí) khi giải quyết các nhiệm vụ, các bài tập, tình huống... không giống với bài tập mẫu, nhiệm vụ, tình huống quen thuộc.

- Tốc độ khái quát hóa (chóng hiểu, chóng biết). Tốc độ này được xác định bởi số lần luyện tập cần thiết theo cùng một kiểu để hình thành một hành động khái quát hóa.

- Tính tiết kiệm của tư duy. Nó được xác định bởi số lần các lập luận và đủ đi đến kết quả, đáp số.

- Tính mềm dẻo của trí tuệ, thường bộc lộ ở các kỹ năng như :

- Kỹ năng biến thiên cách giải quyết vấn đề phù hợp với biến thiên của điều kiện .
- Kỹ năng xác lập sự phụ thuộc những kiến thức đã có sang một trật tự khác ngược với hướng và trật tự đã tiếp thu.
- Kỹ năng đề cập cùng một hiện tượng theo những quan điểm khác nhau
- Tính phê phán của trí tuệ, thể hiện ở chỗ không dễ dàng chấp nhận, không kết luận một cách không có căn cứ, không đi theo đường mòn, nếp cũ...
- Sự thâm sâu vào tài liệu, sự vật, hiện tượng nghiên cứu thể hiện rõ ở sự phân biệt giữa cái bản chất và không bản chất, cái cơ bản và cái chủ yếu, cái tổng quát và cái bộ phận...

Quan hệ giữa dạy học và phát triển trí tuệ

Dạy học và phát triển trí tuệ có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong quá trình dạy học có sự biến đổi thường xuyên vốn kinh nghiệm của học sinh, biến đổi cả số lượng và chất lượng của hệ thống tri thức, biến đổi và phát triển các năng lực người. Cùng với sự biến đổi đó, trong quá trình dạy học, những năng lực trí tuệ của học sinh cũng được phát triển. Vì rằng :

- Trong quá trình nắm tri thức, học sinh phải xây dựng cho mình những hệ thống hành động trí tuệ sao cho phù hợp với hệ thống tri thức đó. Khi hệ thống hành động trí tuệ này được củng cố, khái quát tạo thành những kỹ xảo của hoạt động trí tuệ. Chính nhờ những kỹ xảo này giúp cho học sinh có khả năng di chuyển rộng rãi và thành thạo các phương pháp hoạt động trí tuệ từ đối tượng này sang đối tượng khác để nhận thức và cải tạo chúng, và khả năng này được xem như một trong những điều kiện cơ bản của sự phát triển trí tuệ.

- Ngoài ra, trong quá trình nắm tri thức, những mặt khác của năng lực trí tuệ như: óc quan sát, trí nhớ, tưởng tượng cũng được phát triển. Cho nên có thể nói, việc dạy học là một trong những con đường cơ bản để giáo dục và phát triển trí tuệ một cách toàn diện.

- Việc nắm vững tri thức không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển năng lực trí tuệ, mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ nhân cách con người như : nhu cầu nhận thức, hứng thú học tập, động cơ học tập, khát vọng tìm tòi, v.v...

Ngược lại, trí tuệ nói riêng và các chức năng tâm lí khác nói chung được phát triển lại có ảnh hưởng trở lại đến quá trình dạy học, quá trình lĩnh hội tri thức. Nhờ quá trình phát triển các năng lực trí tuệ, ở học sinh đã nảy sinh những khả năng mới giúp các em nắm kiến thức tốt hơn, đảm bảo chất lượng cao của việc học tập.

³**Tóm lại** : Trong quá trình dạy học, việc nắm vững tri thức và phát triển trí tuệ tác động qua lại hết sức chặt chẽ với nhau. Sự phát triển trí tuệ vừa là kết quả, vừa là điều kiện của việc nắm vững tri thức.

Tăng cường việc dạy học và phát triển trí tuệ

Nhiệm vụ của tâm lý học là vạch ra những điều kiện thuận lợi, tối ưu của việc hình thành và phát triển tư duy tích cực, độc lập và sáng tạo trong dạy học. Để thực hiện nhiệm vụ này, có 2 hướng chính sau đây :

a. Một là, Hướng tăng cường một cách hợp lý hoạt động dạy học

Theo L.X. Vurgóttxki : giáo dục, dạy học phải hướng vào “vùng phát triển gần nhất ”. Đó chính là cái mà nó sẽ được hình thành dưới tác động của dạy học. Nói cách khác, giáo dục, dạy học phải đi trước sự phát triển tâm lý một bước, chứ không phải dựa vào cái đã phát triển rồi từ đó giáo dục góp phần hoàn thiện .

Từ lý luận nêu trên, đã đề ra những nguyên tắc sau đây cho việc tổ chức dạy học:

- Tôn trọng vốn sống của trẻ khi dạy học, nó sẽ làm tăng lòng ham muốn học tập, thích tìm hiểu của học sinh, tạo cho trẻ không khí làm việc thoải mái với thầy, cô khi trao đổi, thảo luận...

- Xây dựng việc dạy học trên mức độ khó khăn cao và nhịp điệu học nhanh.

- Nâng tỉ trọng tri thức lí luận khái quát.

- Làm cho học sinh có ý thức về toàn bộ quá trình học tập, tự giác khi học.

Các nguyên tắc trên có tính chất tương hỗ nhau. Thực hiện đồng bộ chúng trong dạy học sẽ có tác dụng :

- Góp phần xây dựng động cơ học tập, nhu cầu đối với tri thức và tăng cường thái độ tích cực học tập.
- Tri thức sâu, chính xác, phản ánh đúng bản chất, kỹ năng, kỹ xảo chắc chắn.
- Quan sát sâu, có tính khái quát, trình độ tư duy, năng lực phát triển cao.

b. Hai là, Hướng thay đổi một cách cơ bản nội dung và phương pháp của hoạt động dạy học :

b.1. Quá trình phát triển tâm lý của trẻ là quá trình trẻ tự tái tạo các năng lực và phương thức hành vi có tính người đã hình thành trong lịch sử. Do đó đòi hỏi trẻ phải có hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức phù hợp với hoạt động của con người, hoạt động đã hiện thân, gửi gắm trong các công cụ và tri thức đó.

Vì vậy, muốn xây dựng nội dung môn học, cũng như phương pháp để thực hiện môn học, phải làm được hai việc :

- Phải vạch cho được cấu trúc của hoạt động con người thể hiện trong một tri thức cụ thể hay một kỹ năng cụ thể.
- Nghiên cứu một cách có hệ thống cách tổ chức hoạt động của trẻ và khả năng của trẻ ở các lứa tuổi trong việc thực hiện các hoạt động đó.

b.2. Xuất phát từ quan điểm lý luận trên, nguyên tắc dạy học cơ bản của hướng này là :

- Một là, mọi khái niệm được cung cấp cho học sinh không phải ở dạng có sẵn, mà trên cơ sở trẻ được xem xét trực tiếp từ nguồn gốc phát sinh của khái niệm đó và làm cho trẻ thấy cần thiết phải có khái niệm đó.
- Hai là, cho trẻ phát hiện mối liên hệ xuất phát và bản chất của khái niệm.
- Ba là, hồi phục lại mối liên hệ ấy bằng mô hình, kí hiệu.
- Bốn là, sau đó hướng dẫn trẻ chuyển dần và kịp thời từ các hành động trực tiếp với các sự vật sang các thao tác và các hoạt động trí tuệ .

b.3. Dạy học theo hướng này sẽ dẫn đến những kết quả tích cực sau đây :

- Quá trình hình thành khái niệm dựa trên cơ sở hành động với đối tượng, trên các mối liên hệ bản chất giữa các sự vật.
- Trẻ nắm được cái chung, tổng quát, trừu tượng trước khi nắm những cái cụ thể, riêng, phức tạp.
- Trẻ nắm được khái niệm bằng hoạt động độc lập dưới dạng tìm tòi, khám phá từ những tình huống và điều kiện mà ở đó nhu cầu đã được nảy sinh.

Chương V: Tâm Lí Học Giáo Dục

Đạo đức là đối tượng của nhiều bộ môn khoa học. Trong các khoa học nghiên cứu về đạo đức con người, trước hết phải kể đến đạo đức học. Đạo đức học nghiên cứu những chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức, xác lập các quy luật phát sinh và phát triển của các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức, làm sáng tỏ tính nhân văn trong đạo đức con người.

Những vấn đề đạo đức có liên quan mật thiết đến vấn đề giáo dục đạo đức. Do đó, đạo đức học liên quan chặt chẽ với tâm lí học và giáo dục học.

Tâm lí học sư phạm nghiên cứu những quy luật phát sinh, phát triển, biểu hiện và diễn biến của tâm lí con người dưới những tác động sư phạm. Vì vậy, tâm lí học giáo dục

là một bộ phận của tâm lý học sư phạm nghiên cứu quy luật hình thành những phẩm chất nhân cách của học sinh dưới những tác động giáo dục, phân tích về mặt tâm lý cấu trúc của hành vi đạo đức và cơ sở tâm lý học của công tác giáo dục đạo đức cho học sinh.

Đạo đức và hành vi đạo đức

Cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức

Khái niệm về đạo đức

a. Quan điểm triết học: Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, nó phản ánh và củng cố những phẩm chất đặc biệt của hiện thực xã hội như : thiện chí, công bằng, chính nghĩa, tình thương...

b. Quan điểm đạo đức học:

- Trong quan hệ giữa con người với con người, cần phải tuân theo những quy tắc, những yêu cầu, những chuẩn mực nhất định. Hệ thống những chuẩn mực được con người tự giác đề ra và tự giác tuân theo trong quá trình quan hệ với người khác, với xã hội được gọi là đạo đức.

Đạo đức là hệ thống những chuẩn mực biểu hiện thái độ đánh giá quan hệ giữa lợi ích của bản thân với lợi ích của người khác và của xã hội.

- Những chuẩn mực đạo đức đều chi phối và quyết định hành vi, cử chỉ của cá nhân và bao giờ cũng thể hiện quan niệm về cái thiện và cái ác.

- Chuẩn mực đạo đức được thay đổi tùy theo hình thái kinh tế xã hội và chế độ chính trị xã hội. Xã hội nào thì đạo đức ấy.

- Chú ý : quan hệ giữa đạo đức với pháp luật là quan hệ giữa cái toàn thể với cái bộ phận. Một người vi phạm pháp luật thì người đó sẽ vi phạm đạo đức, nhưng một người vi phạm đạo đức có thể chưa vi phạm pháp luật.

c. Quan điểm tâm lý học : đạo đức là sự phản ánh vào ý thức của cá nhân những nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức của xã hội, đủ sức chi phối và điều khiển hành vi của cá nhân trong quan hệ với công việc, với những người khác và với chính bản thân mình.

Như vậy, tâm lý học nghiên cứu đạo đức như là một lĩnh vực nhân cách của cá nhân, tìm hiểu những cơ chế và quy luật của sự chuyển đạo đức xã hội thành ý thức và hành vi đạo đức của cá nhân.

Hành vi đạo đức

a. Hành vi đạo đức bao giờ cũng diễn ra trong một hoàn cảnh xã hội lịch sử với điều kiện rất cụ thể, được biểu hiện trong đối nhân xử thế, trong lối sống... Nghĩa là trong những điều kiện lịch sử cụ thể, con người có nhu cầu đạo đức và cùng với ý thức đạo đức sẽ nảy sinh hành vi đạo đức. Hệ thống những quan niệm đạo đức chỉ có thể tồn tại dưới hình thức hành vi đạo đức

Hành vi đạo đức là một hành động tự giác được thúc đẩy bởi một động cơ có ý nghĩa xã hội về mặt đạo đức.

b. Tiêu chuẩn để đánh giá hành vi đạo đức

Để đánh giá một con người có đạo đức hay không, người ta căn cứ vào hành vi của người đó. Hành vi đạo đức có các tiêu chuẩn sau :

- Tính tự giác của hành vi : chủ thể ý thức đầy đủ về về mục đích, ý nghĩa của hành vi của mình và tự mình thực hiện dưới sự thúc đẩy của động cơ.

Ví dụ : tự nguyện nhường quyền lợi vật chất cho người khác.

- Tính có ích của hành vi : thúc đẩy xã hội tiến lên theo hướng có lợi cho công cuộc chung của Tổ quốc.

- Tính không vụ lợi của hành vi : hành vi đạo đức phải là hành vi có mục đích vì người khác, vì xã hội (mình vì mọi người), không tính toán đến lợi ích của mình mà vì người khác...

Cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức

Tri thức và niềm tin đạo đức

a. Để hành vi của mình có giá trị đạo đức, con người phải biết đạo lý đòi hỏi ở mình điều gì, mình cần phải làm gì và không được làm gì ? Sự hiểu biết như vậy gọi là tri thức đạo đức.

Tri thức đạo đức là sự hiểu biết của con người về những chuẩn mực đạo đức quy định hành vi của họ trong mối quan hệ của họ với người khác và với xã hội.

Tri thức đạo đức có được dựa trên cơ sở của quá trình tư duy sâu sắc và độc lập của cá nhân khi họ tiếp xúc với các chuẩn mực đạo đức .

Trong thực tế cần phân biệt việc hiểu tri thức đạo đức với việc học thuộc một cách hình thức các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức. Việc hiểu các chuẩn mực và nguyên tắc đạo đức là rất quan trọng nhưng chưa hoàn toàn đảm bảo để có hành vi đạo đức .

b. Như vậy, ngoài tri thức đạo đức, cần có sự tin tưởng nào đó về lợi ích của các chuẩn mực đạo đức đối với xã hội. Sự tin tưởng này là niềm tin đạo đức.

Niềm tin đạo đức là sự tin tưởng một cách sâu sắc và vững chắc của con người vào tính chính nghĩa và tính chân lý của các chuẩn mực đạo đức và sự thừa nhận tính tất yếu phải tôn trọng triệt để các chuẩn mực ấy.

Niềm tin đạo đức là một trong những yếu tố quyết định hành vi đạo đức, là cơ sở để bộc lộ những phẩm chất ý chí của đạo đức như lòng dũng cảm cứu người bị nạn, tính kiên quyết đấu tranh chống thói hư tật xấu...

Tri thức đạo đức và niềm tin đạo đức có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và là hai yếu tố quan trọng chi phối hành vi đạo đức.

Động cơ và tình cảm đạo đức

a. Động cơ đạo đức không chỉ nảy sinh trên cơ sở những tri thức đạo đức và niềm tin đạo đức mà phải có một yếu tố quan trọng nữa là động cơ đạo đức, vì hành vi đạo đức bao giờ cũng gắn liền với động cơ. Ví dụ, một người thanh niên đã nhanh nhẹn nhảy xuống sông cứu người bị nạn. Nguyên nhân của hành động đó là lòng nhân đạo. Nguyên nhân này đã trở thành động cơ.

Động cơ đạo đức là nguyên nhân bên trong đã được con người ý thức, nó trở thành động lực chính làm cơ sở cho những hành động của con người trong mối quan hệ giữa người này với người khác và với xã hội, biến hành động của con người thành hành vi đạo đức.

Như vậy, động cơ đạo đức vừa bao hàm ý nghĩa về mặt mục đích, vừa bao hàm ý nghĩa về mặt nguyên nhân của hành động.

- Động cơ với tư cách là mục đích của hành vi đạo đức sẽ quy định chiều hướng tâm lý của hành động, quy định thái độ của cá nhân đối với hành động của mình.

- Động cơ với tư cách là nguyên nhân của hành động sẽ trở thành động lực tâm lý, có tác dụng phát huy mọi sức mạnh tinh thần hay vật chất của con người, thúc đẩy con người hành động theo những tri thức và niềm tin đạo đức.

b. Tình cảm đạo đức là những thái độ rung cảm của cá nhân đối với hành vi của người khác và với hành vi của chính mình trong quá trình quan hệ giữa cá nhân với người khác và với xã hội.

Tình cảm đạo đức tạo ra “lực hút” của nhân cách, khơi dậy những nhu cầu đạo đức, thúc đẩy con người hành động một cách có đạo đức trong mối quan hệ giữa nó với người khác và với xã hội.

Có những tình cảm đạo đức tích cực, nhưng cũng có những tình cảm đạo đức tiêu cực.

Thói quen đạo đức

Thói quen đạo đức những hành vi đạo đức ổn định của con người, nó trở thành nhu cầu đạo đức của người đó và nếu như nhu cầu này được thỏa mãn thì con người cảm thấy dễ chịu, nếu như nhu cầu không được thỏa mãn thì con người cảm thấy khó chịu.

Ý chí đạo đức và nghị lực đạo đức

a. Ý chí đạo đức của con người hướng vào việc tạo ra giá trị đạo đức (ý chí đạo đức còn gọi là thiện chí).

b. Nghị lực đạo đức (sức mạnh của ý chí đạo đức) là năng lực phục tùng ý thức đạo đức của con người.

Không có nghị lực đạo đức con người không vượt qua được giới hạn của động vật, lúc đó con người hành động theo bản năng...

Mối quan hệ giữa các yếu tố tâm lý trong cấu trúc của hành vi đạo đức.

Các yếu tố trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Tri thức đạo đức là điều kiện để soi sáng con đường dẫn đến mục đích của hành vi đạo đức.

Tình cảm đạo đức là cái phát động mọi sức mạnh vật chất và tinh thần của con người.

Thói quen đạo đức là cầu nối giữa ý thức đạo đức và hành vi đạo đức.

Ý chí đạo đức là điều kiện đảm bảo cho con người có hành vi đạo đức nhưng nó đòi hỏi phải có tri thức đạo đức.

Nghị lực đạo đức là điều kiện để đảm bảo cho ý thức đạo đức biến thành thói quen đạo đức, mà nghị lực đạo đức chỉ có được khi học sinh hiểu sâu sắc các chuẩn mực đạo đức, có niềm tin đạo đức, tình cảm đạo đức và động cơ đạo đức.

Như vậy, giáo dục đạo đức, thực chất là hình thành những phẩm chất đạo đức cho học sinh, là tạo ra ở chúng một cách đồng bộ các yếu tố tâm lý nói trên.

Cơ sở tâm lý học của công tác giáo dục đào tạo cho HS THCS và HS THPT

Quá trình hình thành những phẩm chất đạo đức cho học sinh là một quá trình phức tạp. Mỗi phẩm chất đạo đức của học sinh là kết quả tác động của nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài.

1. Tổ chức giáo dục của nhà trường có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh.

- Cung cấp cho học sinh những tri thức đạo đức là một khâu quan trọng trong việc giáo dục đạo đức của nhà trường. Thông qua các giờ học đạo đức và các môn học khác, học sinh sẽ được trang bị những tri thức về đạo đức một cách khái quát và hệ thống

- Thông qua các hoạt động ngoại khóa.

- Thông qua việc tiếp xúc với người thực việc thực...

2. Không khí đạo đức của tập thể là môi trường phát sinh, điều kiện tồn tại và củng cố những hành vi đạo đức.

* Trong nhà trường, một học sinh có thể đồng thời là thành viên của một số tập thể khác nhau. Khi sinh hoạt trong tập thể, các em quen dần với việc tôn trọng ý kiến của tập thể. Trong tập thể, dư luận tập thể cũng có tác dụng điều chỉnh, kiểm tra việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức của từng thành viên.

Do đó, giáo viên phải chú ý :

- Xây dựng tập thể học sinh vững mạnh (có mục đích thống nhất, có tinh thần trước xã hội, có yêu cầu chặt chẽ với mọi thành viên, mọi thành viên phải phục tùng ý chí của tập thể, có sự lãnh đạo thống nhất và có sự bình đẳng giữa các thành viên).
- Xây dựng được dư luận tập thể thống nhất.
- Hướng dư luận tập thể theo một hướng nhất định và dẹp bỏ những dư luận không đúng đắn, không có lợi cho việc giáo dục đạo đức.

* Mọi dư luận tập thể về những hành vi đạo đức sẽ tạo ra không khí đạo đức của tập thể. Và chính không khí đạo đức của tập thể lại trở thành môi trường, điều kiện tồn tại và củng cố những hành vi đạo đức của học sinh.

3. Nếp sinh hoạt và sự tổ chức giáo dục ở gia đình có ý nghĩa đặc biệt trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh

- Gia đình là nơi diễn ra những mối quan hệ xã hội đầu tiên của con người. Trong gia đình, các thành viên có sự gắn bó mật thiết với nhau. Vì vậy, sinh hoạt trong gia đình có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành đạo đức cho học sinh, trong đó nếp sinh hoạt và sự tổ chức giáo dục của gia đình có ý nghĩa quan trọng. Cách ăn mặc, nói năng của cha mẹ, cách trao đổi hay bàn luận về một người nào đó, cách cha mẹ biểu lộ niềm vui, nỗi buồn, thái độ của cha mẹ đối với bạn, thù...đều có ảnh hưởng ít nhiều đến đạo đức của con cái.. Do đó, nghiêm khắc đối với bản thân, kiểm soát từng hành vi, cử

chỉ của mình và có thái độ phong cách đúng đắn trong sinh hoạt gia đình đối với các bậc cha mẹ là phương pháp giáo dục đạo đức đầu tiên và quan trọng nhất.

Hơn nữa, trẻ em không chỉ nhận giáo dục của gia đình mà còn có các quan hệ xã hội khác, các em còn chịu sự tác động của hoàn cảnh xã hội. Vì vậy, cha mẹ phải làm gương về đạo đức và phải giúp trẻ chống lại những ảnh hưởng xấu...

- Gia đình cần phải xác định rõ mục đích của việc giáo dục đạo đức cho con cái của mình.

- Cha mẹ có sức thuyết phục lớn và quyền uy đối với con cái. Vì vậy, cha mẹ cần xây dựng quyền uy cho đúng đắn.

4. Tự tu dưỡng là yếu tố quyết định trực tiếp trình độ đạo đức của mỗi học sinh.

- Sự hình thành và phát triển đạo đức của mỗi cá nhân là quá trình lâu dài và phức tạp. Trong quá trình đó, các tác động bên ngoài và bên trong thường xuyên tác động lẫn nhau và vai trò của mỗi yếu tố thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của con người. Sự hình thành đạo đức của các em do ảnh hưởng của tác động bên ngoài mà trước hết là do tác động giáo dục của nhà trường, của tập thể, của gia đình sẽ dần dần chuyển thành sự tự giáo dục mà trong đó sự tự tu dưỡng là yếu tố cơ bản.

- Tự tu dưỡng về mặt đạo đức là một hành động tự giác, có hệ thống mà mỗi cá nhân thực hiện đối với bản thân mình nhằm khắc phục những hành vi trái đạo đức và bồi dưỡng những hành vi đạo đức của mình, thúc đẩy sự phát triển nhân cách.

- Tự tu dưỡng là một yêu cầu tự nhiên của cá nhân ở trình độ ý thức đã phát triển. Mọi người đều cần làm cho mình tốt hơn, khắc phục những thói hư tật xấu, phân biệt được điều thiện với điều ác.

Chính hoàn cảnh sống, sự giáo dục và kinh nghiệm của các em là nguồn gốc của sự tự tu dưỡng đạo đức của các em.

- Điều kiện để tiến hành tự tu dưỡng :

- Học sinh phải nhận thức được bản thân mình, đánh giá đúng mình, luôn có thái độ phê phán nghiêm túc đối với những hành vi đạo đức của mình.
- Học sinh phải có viễn cảnh về cuộc sống tương lai, về lý tưởng của đời mình.
- Học sinh phải có nghị lực và phải có ý chí mạnh.
- Có sự giúp đỡ của tập thể, được dư luận tập thể đồng tình ủng hộ, được sự hướng dẫn của giáo viên...

- Chính vì vậy, người giáo viên cần giúp đỡ mỗi học sinh :

- Nắm vững mục đích, phương pháp và tổ chức tự tu dưỡng của các em. Giáo viên cần hướng dẫn các em lập kế hoạch tự tu dưỡng. Trong kế hoạch tự tu

dưỡng bao gồm những nét đạo đức mà các em cần rèn luyện, củng cố hay khắc phục.

- Hiểu được tự tu dưỡng diễn ra trong quá trình hoạt động thực tiễn mới đem lại kết quả.
- Biết tự kiểm tra, tự đánh giá thường xuyên.

Chương VI: Tâm Lí Học Nhân Cách Người Thầy

Sự cần thiết trau dồi nhân cách đối với người thầy giáo.

1. Sản phẩm lao động của người thầy giáo là nhân cách học sinh do những yêu cầu khách quan của xã hội qui định

- Sản phẩm này là kết quả tổng hợp của cả thầy lẫn trò nhằm biến những tinh hoa của nền văn minh xã hội thành tài sản riêng của trò.

- Muốn tạo nên chất lượng cao của sản phẩm giáo dục thì người thầy phải có những phẩm chất nhân cách phù hợp với những yêu cầu khách quan của nghề dạy học. Rõ ràng, sự trau dồi nhân cách là một yêu cầu cấp thiết đối với người giáo viên.

2. Thầy giáo là người quyết định trực tiếp chất lượng đào tạo.

Trong trường học, người trực tiếp thực hiện quan điểm giáo dục của Đảng, người quyết định “phương hướng của việc giảng dạy”, “lực lượng cốt cán trong sự nghiệp giáo dục, văn hóa” là người thầy giáo “nhân vật chủ đạo” trong nhà trường. Vì vậy, chất lượng giáo dục phụ thuộc phần lớn và đội ngũ thầy giáo.

Trên đà phát triển của giáo dục dù có xuất hiện các phương tiện dạy học hiện đại và tinh xảo đến đâu chăng nữa, nó không thể thay thế được vai trò của người giáo viên. K. Đ. Usinxki đã viết : “Trong việc giáo dục, tất cả phải dựa vào nhân cách người giáo dục, bởi vì sức mạnh của giáo dục chỉ bắt nguồn từ nhân cách của con người mà có”

3. Thầy giáo là cái “dấu nối” giữa nền văn hóa nhân loại và dân tộc với việc tái tạo nền văn hóa đó trong chính thế hệ trẻ

Nền văn hóa của nhân loại, cũng như của dân tộc chỉ được bảo tồn và phát triển thông qua sự lĩnh hội nền văn hóa đó ở thế hệ trẻ.

Muốn cho sự lĩnh hội đó của trẻ đầy đủ, chính xác và biến thành cái riêng của chính nó, tự trẻ không làm được việc đó mà phải được huấn luyện theo phương thức nhà trường, thông qua vai trò của người thầy giáo. Như vậy, cơ chế lĩnh hội nền văn hóa xã hội là giáo viên tổ chức và điều khiển hoạt động lĩnh hội, học sinh hoạt động để lĩnh hội, chiếm lĩnh nền văn hóa đó.

Với tư cách là chủ thể của hoạt động dạy - học, thầy và trò đều phải hoạt động tích cực. Hoạt động của thầy không có mục đích tự thân, mà có mục đích tạo ra hoạt động tích cực của trò. Trò hoạt động theo sự tổ chức và điều khiển của thầy để tái sản xuất nền văn hóa nhân loại và dân tộc, tạo ra sự phát triển tâm lí của chính mình. Như vậy, thầy đã biến quá trình giáo dục của mình thành quá trình tự giáo dục của trò. Giáo dục và tự giáo dục thống nhất với nhau tạo nên sản phẩm giáo dục nhân cách.

Làm được việc này, thầy giáo xứng đáng là cái “dấu nối” giữa nền văn hóa xã hội và việc tái sản xuất nền văn hóa đó ở trẻ.

Tóm lại : Sự cần thiết trau dồi nhân cách đối với người thầy giáo là tất yếu. Đây là một quá trình lâu dài, phức tạp, đòi hỏi một sự học tập, rèn luyện kiên trì và giàu sáng tạo về mọi mặt (chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ) để từng bước hình thành lý tưởng nghề nghiệp cao cả và tài năng sư phạm hoàn hảo.

Đặc điểm lao động của người thầy giáo.

1. Nghề mà đối tượng quan hệ trực tiếp là con người

Trong xã hội, có nhiều nghề quan hệ trực tiếp với con người. Nhưng đối tượng của người thầy giáo là những con người đang trong thời kỳ hình thành những phẩm chất và năng lực cần thiết của con người nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đang phát triển. Do đó, hoạt động của người thầy giáo là tổ chức, điều khiển cho trẻ lĩnh hội, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của loài người.

Vì đối tượng quan hệ trực tiếp với con người, nên đòi hỏi người thầy giáo trong quan hệ với học sinh cần có : sự tôn trọng, lòng tin, tình thương, sự đối xử công bằng, thái độ ân cần, lịch sự, tế nhị ...

2. Nghề mà công cụ chủ yếu là nhân cách của chính mình

Nghề nào cũng cần có công cụ lao động, công cụ càng tốt, càng hiện đại thì kết quả lao động càng cao. Công cụ đó có thể ở trong hay ở ngoài người lao động.

Trong dạy học và giáo dục, thầy giáo dùng nhân cách của chính mình để tác động đến học sinh. Đó là phẩm chất chính trị, là sự giác ngộ về lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ, là lòng yêu nghề, mến trẻ, là trình độ học vấn, là sự thành thạo về nghề nghiệp, là lối sống, cách cư xử và kỹ năng giao tiếp của người thầy giáo.

K.D. Usinki đã khẳng định : “Dùng nhân cách để giáo dục nhân cách ”

Hơn nữa nghề dạy học là nghề lao động nghiêm túc, không được phép có thứ phẩm như ở một số nghề khác.

Vì công cụ lao động chủ yếu của người thầy giáo là nhân cách của chính mình, cho nên nghề dạy học đòi hỏi người thầy giáo phải có những phẩm chất và năng lực rất cao. Do đó, thầy giáo phải luôn luôn tự tu dưỡng và tự hoàn thiện nhân cách của mình.

3. Nghề dạy học là nghề tái sản xuất mở rộng sức lao động xã hội

Để tồn tại và phát triển, xã hội loài người phải sản xuất và tái sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần. Muốn vậy, con người phải cần đến sức lao động.

Sức lao động là toàn bộ sức mạnh vật chất hay tinh thần của con người để sản xuất ra sản phẩm vật chất hay tinh thần có ích cho xã hội.

Chức năng của giáo dục, chính là bồi dưỡng và phát huy sức mạnh đó ở trong con người, trong đó thầy giáo là lực lượng chủ yếu tạo ra sức lao động xã hội đó. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục là loại đầu tư có lãi nhất, sáng suốt nhất.

Ngày nay, do thành tựu của khoa học, kỹ thuật, người lao động đã chuyển từ việc lao động bằng cơ bắp sang lao động chủ yếu bằng sức mạnh tinh thần, sức mạnh trí tuệ. Chính nhà trường, thầy giáo là nơi tạo ra sức mạnh đó theo phương thức tái sản xuất mở rộng.

4. Nghề đòi hỏi tính khoa học, tính nghệ thuật & tính sáng tạo cao

- Lao động sư phạm là một loại lao động căng thẳng, tinh tế, không dập khuôn, một loại lao động không đóng khung trong một giờ giảng, trong khuôn khổ nhà trường. Dạy học sinh biết giải một bài toán, đặt một câu đúng ngữ pháp, biết làm một thí nghiệm... không phải khó, nhưng dạy sao cho học sinh biết con đường đi đến chân lí, nắm được phương pháp phát triển trí tuệ ... mới là công việc đích thực của ông thầy. Distervey (người Đức) đã nhấn mạnh : “Người thầy giáo tối là người mang chân lí đến sẵn, còn người giỏi là biết dạy học sinh đi tìm chân lí”.

- Muốn thực hiện được công việc dạy học sinh theo tinh thần đó, đòi hỏi người thầy giáo phải dựa trên những nền tảng khoa học xác định, khoa học bộ môn, cũng như khoa học giáo dục và có những kỹ năng sử dụng chúng vào từng tình huống sư phạm cụ thể, thích ứng với từng cá nhân. Cho nên công việc của người thầy giáo vừa phải dựa trên nền tảng khoa học và đòi hỏi tính sáng tạo cao. Lao động của thầy giáo trong một mức độ đáng kể giống như lao động của một người thợ cả làng nghề, một nhà khoa học, một nhà văn và một nghệ sĩ của quá trình sư phạm.

5. Nghề dạy học là nghề lao động trí óc chuyên nghiệp

- Khác với người lao động chân tay, người lao động trí óc trần trở ngày đêm, có khi hàng tháng cũng không chắc đã cho ra một sản phẩm gì. Lao động của người thầy giáo cũng có tính chất như vậy, nhất là khi phải giải quyết một tình huống sư phạm phức tạp và quyết định.

- Lao động của người thầy giáo có “quán tính” của trí tuệ, có khi ra khỏi lớp học thầy giáo còn miên man suy nghĩ về cách chứng minh một định lí, suy nghĩ về một trường hợp chậm hiểu của học sinh ...

- Do những đặc điểm trên, nên công việc của người thầy giáo không hẳn đóng khung trong lớp học hoặc thời gian làm việc như giờ hành chính được mà là ở khối lượng, chất lượng và tính sáng tạo của công việc.

³Tóm lại :

Từ sự phân tích trên cho thấy, nghề sư phạm quả là nghề cao quý nhất trong các nghề cao quý, nghề sáng tạo nhất trong các nghề sáng tạo. Vì vậy, muốn cho hoạt động sư phạm có kết quả thì thầy giáo phải có những phẩm chất nhân cách nhất định và năng lực sư phạm. Và nó cũng đặt ra cho xã hội phải dành cho thầy giáo một vị trí tinh thần và sự ưu đãi vật chất xứng đáng, như Lênin đã nói : “Chúng ta phải làm cho giáo viên ở nước ta có một địa vị mà từ trước đến nay họ chưa bao giờ có”.

Cấu trúc nhân cách của người thầy giáo

Nói đến nhân cách là nói đến tổng thể những phẩm chất và năng lực tạo nên bản sắc và giá trị tinh thần của mỗi người.

Như vậy, cấu trúc của nhân cách là một hệ thống gồm hai mặt : phẩm chất và năng lực. Phẩm chất và năng lực đều là tổ hợp của ba yếu tố tâm lí cơ bản : nhận thức, tình cảm, ý chí.

Trong cấu trúc nhân cách của người thầy giáo gồm có những thành phần sau:

- Các phẩm chất : thế giới quan khoa học, lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ, lòng yêu trẻ, lòng yêu nghề, những phẩm chất đạo đức phù hợp với hoạt động của người thầy giáo.

- Các năng lực sư phạm : năng lực hiểu học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục, tri thức và tầm hiểu biết, năng lực chế biến tài liệu học tập, năng lực dạy học, năng lực ngôn ngữ, năng lực vạch dự án phát triển nhân cách học sinh, năng lực giao tiếp sư phạm, năng lực cảm hóa học sinh, năng lực đối xử khéo léo sư phạm, năng lực tổ chức hoạt động sư phạm v.v...

Phẩm chất của người thầy giáo

1.1. Thế giới quan khoa học

Thế giới quan là yếu tố quan trọng trong cấu trúc của nhân cách, nó không những quyết định niềm tin chính trị mà còn quyết định toàn bộ hành vi, cũng như ảnh hưởng của người thầy giáo đến trẻ.

Thế giới quan của người giáo viên là thế giới quan Mác - Lênin, bao hàm những quan điểm duy vật biện chứng về các quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Thế giới quan của người giáo viên được hình thành dưới ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau :

- Trình độ học vấn.
- Sự nghiên cứu nội dung giảng dạy và giáo dục
- Sự nghiên cứu triết học...

Thế giới quan của người giáo viên chi phối nhiều mặt và thái độ của người giáo viên đối với hoạt động của mình như việc lựa chọn nội dung, phương pháp giáo dục...

1.2. Lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ

Lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ là hạt nhân trong cấu trúc nhân cách của người thầy giáo, là “ngôi sao dẫn đường” giúp cho thầy giáo luôn đi lên phía trước, thấy hết được giá trị lao động của mình đối với thế hệ trẻ.

Lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ của người thầy giáo được biểu hiện ra bên ngoài bằng niềm say mê nghề nghiệp, lòng yêu trẻ, lương tâm nghề nghiệp, tận tụy hy sinh với công việc, tác phong làm việc cần cù, trách nhiệm, lối sống giản dị và thân tình... Chính những cái đó sẽ tạo nên sức mạnh giúp thầy giáo vượt qua mọi khó khăn về tinh thần và vật chất hoàn thành nhiệm vụ đào tạo thế hệ trẻ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Mặt khác, lý tưởng của thầy giáo có ảnh hưởng sâu sắc và để lại những dấu ấn đậm nét trong tâm lý học sinh, nó có tác dụng hướng dẫn, điều khiển quá trình hình thành và phát triển nhân cách của trẻ.

Sự hình thành và phát triển lý tưởng đào tạo thế hệ trẻ là một quá trình hoạt động tích cực trong công tác giáo dục. Chính trong quá trình đó, nhận thức về nghề càng được nâng cao, tình cảm nghề nghiệp ngày càng sâu sắc, hành động trong nghề ngày càng tỏ rõ quyết tâm cao.

1.3. Lòng yêu trẻ

- Lòng yêu người, trước hết là lòng yêu trẻ là một phẩm chất đặc trưng trong nhân cách người thầy giáo, vì lòng thương người, đó là đạo lý của cuộc sống. Lòng thương người, yêu trẻ càng sâu sắc bao nhiêu thì càng làm được nhiều việc vĩ đại bấy nhiêu.

- Lòng yêu trẻ được thể hiện :

- Người thầy giáo cảm thấy sung sướng khi được tiếp xúc với trẻ, khi đi sâu vào thế giới độc đáo của trẻ, luôn luôn đặt niềm tin nơi các em.

- Thái độ quan tâm đầy thiện ý và ân cần đối với trẻ, kể cả các em học kém và vô kỷ luật.
- Lúc nào cũng thể hiện tinh thần giúp đỡ họ bằng ý kiến hoặc bằng hành động thực tế của mình một cách chân thành và giản dị. Đối với họ không bao giờ có thái độ phân biệt đối xử dù có những em chưa ngoan hoặc chậm hiểu.

- Tuy nhiên, lòng yêu trẻ của người thầy giáo không thể pha trộn với những nét ủy mị, mềm yếu và thiếu đề ra những yêu cầu cao và nghiêm khắc đối với trẻ mà ngược lại.

Có thể nói bí quyết thành công của nhà giáo xuất sắc là bắt nguồn từ một thứ tình cảm vô cùng sâu sắc - đó là tình yêu trẻ.

1.4. Lòng yêu nghề (Yêu lao động sư phạm)

- Lòng yêu trẻ và yêu nghề gắn bó chặt chẽ với nhau, lồng vào nhau. Càng yêu người bao nhiêu, càng yêu nghề bấy nhiêu. Có yêu người mới có cơ sở để yêu nghề, để suốt đời phấn đấu vì lý tưởng cách mạng, vì lý tưởng nghề nghiệp.

- Lòng yêu nghề thể hiện :

- Hứng thú, nhiệt tình trong giảng dạy và giáo dục, họ luôn luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, luôn luôn cải tiến nội dung và phương pháp, không tự thỏa mãn với trình độ hiểu biết và tay nghề của mình.
- Họ thường có niềm vui khi nhìn thấy học sinh của mình trưởng thành và lớn lên, tạo cho họ nhiều cảm xúc tích cực và say mê.
- Thầy giáo phải có hứng thú và say mê bộ môn mà mình phụ trách.

“Người thầy giáo có tình yêu trong công việc là đủ cho họ trở thành người giáo viên tốt.”

1.5. Một số phẩm chất đạo đức và phẩm chất ý chí của người thầy giáo

- Hoạt động của người thầy giáo nhằm làm thay đổi con người. Do vậy, mối quan hệ thầy trò nổi lên như một vấn đề quan trọng nhất. Nếu người thầy giáo xây dựng được mối quan hệ tốt với học sinh thì chắc chắn chất lượng dạy và học được nâng cao. Hơn nữa người thầy giáo dạy và giáo dục học sinh không những bằng những hành động trực tiếp của mình mà còn bằng tấm gương của chính mình, bằng thái độ và hành vi của chính mình đối với hiện thực.

- Để làm được điều đó thầy giáo cần phải :

- Phải biết lấy những quy luật khách quan làm chuẩn mực cho mọi tác động sư phạm của mình.
- Phải có những phẩm chất đạo đức và phẩm chất ý chí cần thiết như : tinh thần nghĩa vụ, tinh thần “mình vì mọi người, mọi người vì mình”; thái độ nhân đạo, lòng tôn trọng, thái độ công bằng, chính trực, tính tình ngay thẳng, giản dị và

khiêm tốn, tính mục đích, tính nguyên tắc, tính kiên nhẫn, tính tự kiểm chế, kỹ năng điều khiển tình cảm, tâm trạng cho thích hợp với các tình huống sư phạm v.v...

- Từ những phẩm chất nêu trên cho thấy những phẩm chất đạo đức là nhân tố để tạo ra sự cân bằng trong các mối quan hệ giữa thầy và trò. Còn những phẩm chất ý chí là sức mạnh để làm cho những phẩm chất và năng lực của người thầy giáo thành hiện thực và tác động sâu sắc đến học sinh.

Năng lực của người thầy giáo (năng lực sư phạm)

Năng lực sư phạm gồm các nhóm : năng lực giáo dục, năng lực dạy học và năng lực tổ chức các hoạt động sư phạm.

1. Nhóm năng lực dạy học

a. Năng lực hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục

- Năng lực hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục là khả năng thâm nhập vào thế giới bên trong của trẻ, sự hiểu biết tường tận về nhân cách của chúng, cũng như năng lực quan sát tinh tế những biểu hiện tâm lý của học sinh trong quá trình dạy học và giáo dục.

- Năng lực hiểu học sinh được biểu hiện :

- Xác định được khối lượng kiến thức đã có và mức độ, phạm vi lĩnh hội của học sinh. Từ đó xác định mức độ và khối lượng kiến thức mới cần trình bày trong công tác dạy học và giáo dục.
- Dựa vào sự quan sát tinh tế, thầy giáo có thể nhận biết được những học sinh khác nhau đã lĩnh hội lời giảng giải của mình như thế nào, hoặc chỉ căn cứ vào những dấu hiệu dường như không đáng kể mà có thể hiểu được những biến đổi nhỏ nhất trong tâm hồn học sinh, dự đoán được mức độ hiểu bài và có khi còn phát hiện được cả mức độ hiểu sai lệch của chúng.
- Dự đoán được những thuận lợi và khó khăn, xác định đúng đắn mức độ căng thẳng cần thiết khi học sinh phải thực hiện những nhiệm vụ nhận thức.

Năng lực hiểu học sinh là kết quả của một quá trình lao động đầy trách nhiệm, thương yêu học sinh và sâu sát học sinh, nắm vững môn mình dạy, am hiểu đầy đủ về tâm lý học trẻ em và tâm lý học sư phạm cùng với một số phẩm chất tâm lý khác như năng lực quan sát, óc tưởng tượng, khả năng phân tích và tổng hợp ...

b. Tri thức và năng lực hiểu biết của thầy giáo

- Đây là một năng lực cơ bản của năng lực sư phạm, một trong những năng lực trụ cột của nghề dạy học. Vì :

- Do tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, nên xã hội đề ra những yêu cầu ngày càng cao đối với trình độ văn hóa chung của thế hệ trẻ, mặt khác cũng làm cho hứng thú và nguyện vọng của thế hệ trẻ ngày càng phát triển.
- Thầy giáo có nhiệm vụ phát triển nhân cách học sinh nhờ môi trường phương tiện đặc biệt là tri thức, quan điểm, kỹ năng, thái độ, nhất là những tri thức khoa học thuộc lĩnh vực giảng dạy của mình.
- Tạo ra uy tín cho người thầy giáo.

- Người thầy giáo có tri thức và tầm hiểu biết rộng thể hiện ở chỗ :

- Nắm vững và hiểu biết rộng môn mình phụ trách.
- Thường xuyên theo dõi những thành tựu mới trong lĩnh vực khoa học thuộc môn mình phụ trách.
- Có năng lực tự học, tự bồi dưỡng để bổ túc và hoàn thiện tri thức của mình.

- Để có năng lực này, đòi hỏi người thầy giáo cần có :

- Có nhu cầu mở rộng tri thức và tầm hiểu biết.
- Có những kỹ năng để làm thỏa mãn nhu cầu đó (phương pháp tự học).

c. Năng lực chế biến tài liệu học tập

- Năng lực chế biến tài liệu học tập là năng lực gia công về mặt sư phạm của thầy giáo đối với tài liệu học tập nhằm làm cho nó phù hợp tối đa với trình độ, với đặc điểm nhân cách học sinh và đảm bảo lôgic sư phạm.

- Năng lực chế biến tài liệu học tập được thể hiện :

- Đánh giá đúng đắn tài liệu, xác lập được mối quan hệ giữa yêu cầu kiến thức của chương trình với trình độ nhận thức của học sinh .
- Biết xây dựng lại tài liệu để hình thành cấu trúc bài giảng vừa phù hợp với lôgic nhận thức, vừa phù hợp với lôgic sư phạm, lại thích hợp với trình độ nhận thức của trẻ.

- Muốn làm được điều đó, thầy giáo cần phải đảm bảo những yêu cầu sau :

- Có khả năng phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa kiến thức.
- Phải có óc sáng tạo.

Óc sáng tạo của thầy giáo khi chế biến tài liệu thể hiện ở chỗ :

- Trình bày tài liệu theo suy nghĩ và lập luận của mình, cung cấp cho học sinh những kiến thức sâu sắc và chính xác, có liên hệ vận dụng vào thực tiễn cuộc sống.
- Tìm ra những phương pháp mới, hiệu nghiệm để làm cho bài giảng đầy sức lôi cuốn và giàu cảm xúc tích cực

- Nhạy cảm với cái mới và giàu cảm hứng sáng tạo.

d. Năng lực truyền đạt tài liệu (Nắm vững kỹ thuật dạy học).

Kết quả lĩnh hội tri thức phụ thuộc vào ba yếu tố : trình độ nhận thức của học sinh, nội dung bài giảng và cách dạy của thầy.

- Chuẩn bị bài tốt nhưng muốn dạy học đạt kết quả cao, người thầy giáo phải có năng lực truyền đạt tài liệu. Năng lực truyền đạt tài liệu là năng lực tổ chức và điều khiển hoạt động nhận thức cho học sinh qua bài giảng.

- Năng lực này được thể hiện ở chỗ :

- Nắm vững kỹ thuật dạy học mới, tạo cho học sinh ở vị trí “người phát minh” trong quá trình dạy học.
- Truyền đạt tài liệu rõ ràng, dễ hiểu và làm cho nó trở nên vừa sức với học sinh.
- Gây hứng thú và kích thích học sinh suy nghĩ tích cực và độc lập.
- Tạo ra tâm thế có lợi cho sự lĩnh hội, học tập.

- Việc hình thành một năng lực như vậy, nắm vững được kỹ thuật dạy học mới nêu trên quả là không dễ dàng mà nó là kết quả của một quá trình học tập nghiêm túc và rèn luyện tay nghề công phu.

e. Năng lực ngôn ngữ

- Năng lực ngôn ngữ là năng lực biểu đạt rõ ràng và mạch lạc ý nghĩ, tình cảm của mình bằng lời nói cũng như nét mặt và điệu bộ.

- Năng lực ngôn ngữ là một trong những năng lực quan trọng của người thầy giáo. Nó là công cụ sống còn đảm bảo cho người thầy giáo thực hiện chức năng dạy học và giáo dục của mình.

- Năng lực ngôn ngữ của thầy giáo cần đảm bảo các yêu cầu sau :

- Nội dung ngôn ngữ phải sâu sắc :
- Từ mỗi đơn vị biểu đạt đến toàn bài giảng, ngôn ngữ phải chứa đựng mật độ thông tin lớn, diễn tả, trình bày phải chính xác, cô đọng.
- Lời nói, cách trình bày, diễn giảng phải đảm bảo tính luận chứng, tính kế tục tức là từ ý nghĩa này dẫn đến ý nghĩa khác một cách lôgic.
- Nhân cách của thầy giáo là hậu thuẫn vững chắc và duy nhất cho lời nói của mình.
- Hình thức ngôn ngữ của người thầy giáo phải giản dị, sinh động :
- Lời nói giàu hình ảnh, biểu cảm với cách phát âm mạch lạc.

- Lời nói không cầu kỳ, hoa mỹ, nhưng cũng không khô khan, tẻ nhạt, đừng dài dòng nhưng cũng đừng quá ngắn, khi cần có thể điếm qua một vài sự pha trò nhẹ nhàng và sự khôi hài đúng chỗ.
- Phải có kỹ năng và kỹ xảo sử dụng khả năng truyền cảm của mình trước học sinh bằng cách tận dụng và phối hợp giữa lời nói với ngôn ngữ phụ và những phương tiện của ngôn ngữ.

2. Nhóm năng lực giáo dục

Năng lực giáo dục bao gồm :

a. Năng lực vạch dự án phát triển nhân cách học sinh

- Đó là năng lực biết dựa vào mục đích giáo dục, yêu cầu đào tạo, hình dung trước cần phải giáo dục cho từng học sinh những phẩm chất nhân cách nào và hướng hoạt động của mình để đạt tới hình mẫu trọn vẹn của con người mới.

- Năng lực này thường được biểu hiện ở chỗ :

- Vừa có kỹ năng tiên đoán sự phát triển, vừa nắm được nguyên nhân và mức độ phát triển của học sinh.
- Hình dung được hiệu quả của các tác động giáo dục nhằm hình thành nhân cách theo dự án.

- Để vạch dự án phát triển nhân cách học sinh, thầy giáo cần phải có :

- Óc tưởng tượng sư phạm.
- Tính lạc quan sư phạm, niềm tin vào sức mạnh giáo dục, tin vào con người.
- Có óc quan sát sư phạm tinh tế.

Nhờ có năng lực này, công việc của giáo viên trở nên có kế hoạch và chủ động hơn.

b. Năng lực giao tiếp sư phạm

- Năng lực giao tiếp sư phạm là năng lực nhận thức nhanh chóng những biểu hiện bên ngoài và những diễn biến tâm lý bên trong của học sinh và bản thân, đồng thời biết sử dụng hợp lý các phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, biết cách tổ chức điều khiển và điều chỉnh quá trình giao tiếp nhằm đạt mục đích giáo dục.

- Năng lực giao tiếp sư phạm được biểu hiện ở các kỹ năng chính như :

- *Kỹ năng định hướng giao tiếp* : thể hiện ở khả năng dựa vào sự biểu lộ bên ngoài như : sắc thái biểu cảm, ngữ điệu thanh điệu của ngôn ngữ, cử chỉ, đồng tác, thời điểm và không gian giao tiếp mà phán đoán chính xác về nhân cách cũng như mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh.

- *Kỹ năng định vị* : đó là khả năng biết xác định vị trí trong giao tiếp, biết đặt vị trí của mình vào vị trí của đối tượng và biết tạo ra điều kiện để đối tượng chủ động, thoải mái giao tiếp với mình.
- *Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp thể hiện ở* : kỹ năng điều khiển đối tượng giao tiếp, kỹ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân và kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp.

*) Kỹ năng làm chủ trạng thái xúc cảm của bản thân : biết kiểm chế trạng thái xúc cảm mạnh, khắc phục những tâm trạng có hại, khi cần thiết có thể bộc lộ những tình cảm mà lúc này không có hoặc có nhưng yếu ớt. Đó chính là biết điều chỉnh và điều khiển các diễn biến tâm lí của mình cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

*) Kỹ năng sử dụng phương tiện giao tiếp. Phương tiện giao tiếp đặc trưng của con người là lời nói. Kỹ năng này biểu hiện ở chỗ : giáo viên biết lựa chọn những từ “đắt”, thông minh, hiền hòa, lịch sự...trong giao tiếp ; mặt khác biết sử dụng những phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, nụ cười...

- Ngoài ra, thầy giáo còn có sự tiếp xúc với đồng nghiệp, với phụ huynh học sinh, với các tổ chức xã hội khác. Thông qua sự giao tiếp này, thầy giáo đóng góp công sức của mình vào việc thống nhất tác động giữa các lực lượng giáo dục, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong sự nghiệp đào tạo thế hệ trẻ.

Việc rèn luyện năng lực giao tiếp không tách rời với việc rèn luyện các phẩm chất của nhân cách.

c. Năng lực cảm hóa học sinh

- Năng lực cảm hóa học sinh là năng lực gây được ảnh hưởng trực tiếp của mình bằng tình cảm và ý chí đối với học sinh. Nói cách khác đó là khả năng làm cho học sinh nghe, tin và làm theo mình bằng tình cảm và niềm tin.

- Năng lực cảm hóa học sinh phụ thuộc vào một tổ hợp các phẩm chất nhân cách người thầy giáo như :

- Tinh thần trách nhiệm và nhiệt tình trong công tác.
- Niềm tin vào sự nghiệp chính nghĩa cũng như kỹ năng truyền đạt niềm tin đó
- Lòng tôn trọng học sinh , phong cách dân chủ nhưng trên cơ sở yêu cầu cao đối với học sinh (cần tránh sự khoan dung vô nguyên tắc, sự cả tin một cách ngây thơ, sự thiếu kiên quyết của người thầy giáo...)
- Sự chu đáo và khéo léo đối xử của giáo viên.
- Lòng vị tha và các phẩm chất của ý chí.

- Để có năng lực này, thầy giáo cần :

- Phải phấn đấu và tu dưỡng để có nếp sống văn hóa cao, phong cách sống mẫu mực nhằm tạo ra một uy tín chân chính và thực sự.

- Xây dựng một quan hệ thầy trò tốt đẹp : vừa nghiêm túc, vừa thân mật; có thái độ yêu thương và tin tưởng học sinh; biết đối xử dân chủ và công bằng, chân thành và giản dị; biết phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của học sinh.
- Có tư thế, tác phong mẫu mực trước học sinh .

d. Năng lực đối xử khéo léo sư phạm

Trong quá trình giáo dục, thầy giáo thường đứng trước nhiều tình huống sư phạm khác nhau đòi hỏi người thầy giáo phải giải quyết linh hoạt, đúng đắn và có tính giáo dục cao. Sự khéo léo đối xử sư phạm là một thành phần quan trọng của “tài nghệ sư phạm”.

- Sự khéo léo đối xử sư phạm là kỹ năng tìm ra những phương thức tác động đến học sinh một cách hiệu quả nhất, là sự cân nhắc đúng đắn những nhiệm vụ sư phạm cụ thể phù hợp với những đặc điểm và khả năng của cá nhân cũng như tập thể học sinh trong từng tình huống sư phạm cụ thể .

- Năng lực này được biểu hiện :

- Sự nhạy bén về mức độ sử dụng bất cứ một tác động sư phạm nào : khuyến khích, trách phạt...
- Nhanh chóng xác định được vấn đề xảy ra và kịp thời áp dụng những biện pháp thích hợp.
- Quan tâm đầy đủ, chu đáo, có lòng tốt, tế nhị, vị tha, có tính đến đặc điểm cá nhân từng học sinh .
- Biết phát hiện kịp thời và giải quyết khéo léo những vấn đề xảy ra bất ngờ, không nóng vội, không thô bạo.
- Biết biến cái bị động thành cái chủ động, giải quyết một cách mau lẹ những vấn đề phức tạp đặt ra trong công tác dạy học và giáo dục.

3. Nhóm năng lực tổ chức hoạt động sư phạm

- Năng lực tổ chức hoạt động sư phạm là khả năng tổ chức và cổ vũ học sinh thực hiện các nhiệm vụ khác của công tác dạy học và giáo dục trong mọi hoạt động của học sinh; Biết tổ chức lớp thành một tập thể đoàn kết, thân ái và có kỷ luật chặt chẽ, đồng thời còn biết tổ chức và vận động nhân dân, cha mẹ học sinh và các tổ chức xã hội tham gia vào sự nghiệp giáo dục theo một mục tiêu xác định.

- Để có được năng lực này, đòi hỏi người thầy giáo :

- Biết vạch kế hoạch hoạt động cho tập thể học sinh, kết hợp yêu cầu trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính nguyên tắc và tính linh hoạt của kế hoạch, biết vạch kế hoạch đi đôi với kiểm tra để đánh giá hiệu quả và sẵn sàng bổ sung kế hoạch.
- Biết sử dụng đúng đắn các hình thức và phương pháp dạy học và giáo dục khác nhau nhằm tác động sâu sắc đến tư tưởng và tình cảm của học sinh.

- Biết định mức độ và giới hạn của từng biện pháp dạy học và giáo dục khác nhau.
- Có nghị lực và dũng cảm tin vào sự đúng đắn của kế hoạch và các biện pháp giáo dục.

Sự hình thành uy tín của người thầy giáo

Hiệu quả của giáo dục và dạy học phụ thuộc rất nhiều vào uy tín của người thầy giáo. Vì vậy hình thành uy tín của người thầy giáo là một việc quan trọng trong công tác sư phạm.

Người thầy giáo có uy tín thường có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng và tình cảm của học sinh. Họ được học sinh thừa nhận có nhiều phẩm chất và năng lực tốt đẹp, họ được các em kính trọng và yêu mến.

Uy tín nói một cách cô đọng và đầy đủ - đó là tấm lòng và tài năng của người thầy giáo. Vì có tấm lòng, người thầy giáo mới có được tình thương yêu học sinh, tận tụy với công việc và đạo đức trong sáng. Bằng tài năng, thầy giáo mới đạt được hiệu quả cao trong công tác dạy học và giáo dục. Người thầy giáo có uy tín có khi trở thành hình tượng lí tưởng của cuộc đời của nhiều học sinh.

Khác với uy tín là uy tín giả (tạo ra bằng cách trấn áp, bằng lối sống dễ dãi, vô nguyên tắc, nuông chiều học sinh).

Uy tín là kết quả của sự hoàn thiện nhân cách, là hiệu quả lao động đầy kiên trì và giàu sáng tạo, là do sự kiến tạo quan hệ tốt đẹp giữa thầy và trò.

- Uy tín của người thầy giáo là một yếu tố vô cùng quan trọng trong công tác sư phạm, vì :

- Tạo cho việc dạy học và giáo dục đạt hiệu quả cao. Học sinh có nghe, tin và làm theo thầy hay không cũng do uy tín của thầy mà có.
- Thầy giáo có xứng đáng cho nền giáo dục tiến bộ, cho điều hay lẽ phải hay không, cũng xuất phát từ uy tín của người thầy giáo.
- Làm cho khả năng cảm hóa của người thầy có uy tín được nhân lên gấp bội, nó ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến tư tưởng, tình cảm của học sinh, được các em kính trọng và yêu mến.

- Muốn hình thành uy tín, người thầy giáo phải đáp ứng các yêu cầu sau :

- Thương yêu học sinh và tận tụy với nghề.
- Công bằng trong đối xử.
- Phải có chí tiến thủ.
- Có phương pháp và kỹ năng tác động trong giáo dục và dạy học hợp lí, hiệu quả và sáng tạo.
- Tác phong mô phạm, gương mẫu về mọi mặt, mọi lúc và mọi nơi.

³**Tóm lại** : Nhân cách của thầy giáo là bộ mặt chính trị - đạo đức, là công cụ chủ yếu để tạo ra sản phẩm giáo dục. Sự hình thành và phát triển nhân cách là cả một quá trình tu dưỡng văn hóa và rèn luyện tay nghề trong thực tiễn sư phạm. Nhân cách hoàn thiện và có sức tỏa sáng sẽ tạo uy tín chân chính cho người thầy giáo.

Tài Liệu Tham Khảo

1. V.A.Cruchétxki - Những cơ sở của tâm lí học sư phạm. Nxb GD, T1, 1980.
1. A.V.Pêtrôpxki - Tâm lí học lứa tuổi và sư phạm. Nxb GD, T1, 1982.
1. Lê Văn Hồng, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành - Tâm lí học lứa tuổi và sư phạm, Hà Nội, 1995.
1. Lê Văn Hồng - Tâm lí học sư phạm, Trường ĐHSP Hà Nội I, 1994.
1. I.X.Côn - Tâm lí học tình bạn của tuổi trẻ, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1987.
1. Ph.N.Gônôbôlin - Những phẩm chất tâm lí của người giáo viên, T1,2. Nxb GD, 1968.
1. Phạm Minh Hạc (chủ biên) - Tâm lí học, Nxb GD, 1997
1. Nguyễn Thạc, Hoàng Anh - Luyện giao tiếp sư phạm, Trường ĐHSP HNI, 1991.
1. Bùi Ngọc Oánh, Triệu Xuân Quýnh, Nguyễn Hữu Nghĩa - Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm, Trường ĐHSP Tp HCM, 1995.